

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG Q2

Kỳ vọng Vaccine, bức tranh vĩ mô thị trường tích cực



KINH TẾ VĨ MÔ QUÝ II 2021

- 01 Kinh tế Hoa Kỳ, EU tăng trưởng tích cực
- 02 Đà hồi phục chịu tác động dài hạn bởi dịch bệnh
- 03 Giảm đoạn tiêu dùng sản xuất bởi cảnh dịch bệnh
- 04 Triển vọng vốn nước ngoài kém tích cực
- 05 Nhập siêu tiếp diễn
- 06 Tốc độ tăng trưởng lạm phát ổn định
- 07 Tín dụng tăng tích cực
- 08 Giá trị USD tăng mạnh trong tháng 06

THỊ TRƯỜNG QUÝ II 2021

- 09 Dự báo Quý III/2021
- 10 P/E của VNIndex tăng lên vị trí thứ 14 Châu Á
- 11 Đa số các ngành cấp I tăng điểm trong Quý II
- 12 Vốn hóa 3 sàn đạt 6.83 triệu tỷ VND
- 13 NĐT nước ngoài bán ròng mạnh trong Quý II
- 14 NĐT nội duy trì giao dịch tích cực trong Quý II
- 15 Tỷ lệ phát hành trái phiếu giữ ở mức cao
- 16 Các yếu tố ảnh hưởng thị trường Quý III
- 17 Chiến lược đầu tư Quý III/2021

PHỤ LỤC

VĨ MÔ QUÝ II
**Kỳ vọng Vaccine trợ giúp
vĩ mô hồi phục**



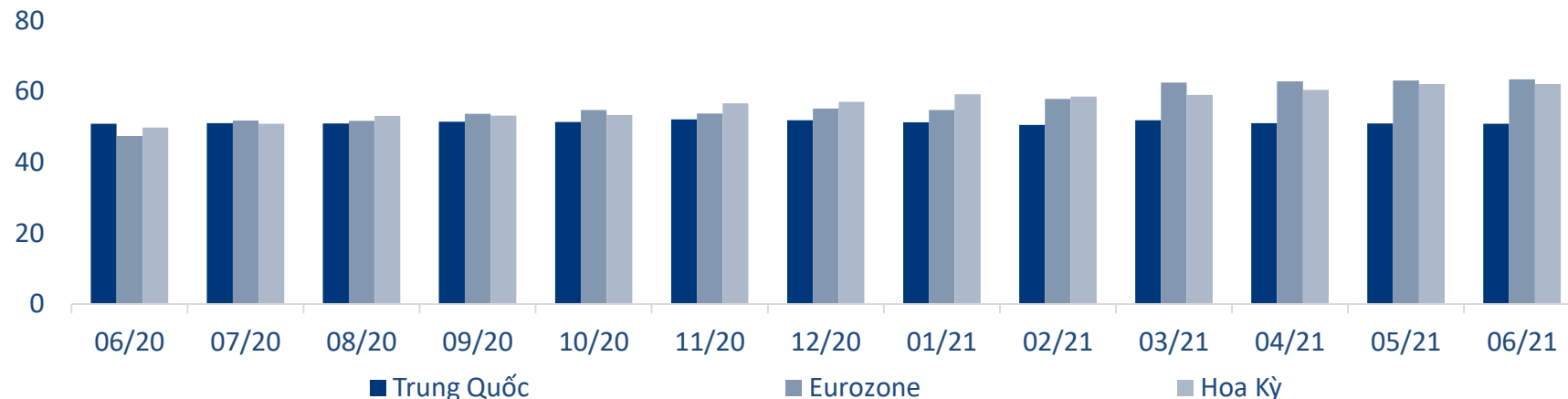
VĨ MÔ: KINH TẾ HOA KỲ, EU TĂNG TRƯỞNG TÍCH CỰC

❖ PMI Sản xuất: Khu vực sản xuất tiếp tục tăng trưởng tại Hoa Kỳ và EU nhưng chững lại ở Trung Quốc.

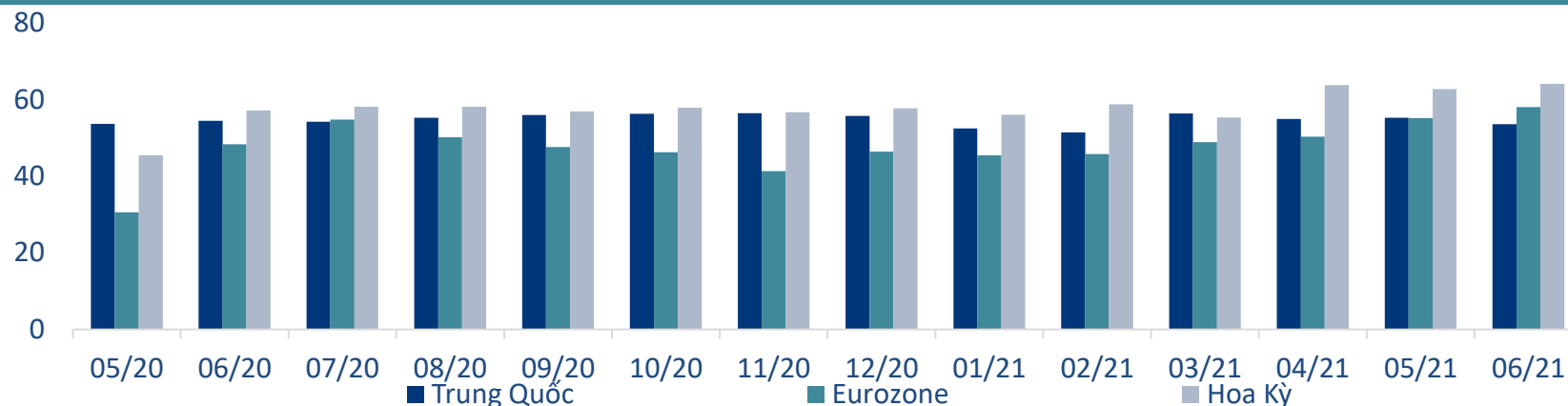
❖ PMI dịch vụ: Ngành dịch vụ cũng tăng trưởng ở cả 3 cấu khối.

❖ BSC Đánh giá: Tình trạng tiêm phòng Vắc-xin COVID-19 khả quan đã tạo nên điều kiện thuận lợi cho xu hướng hồi phục của kinh tế toàn cầu. Hai nền kinh tế Hoa Kỳ, EU đều có các kết quả chỉ số kinh tế vĩ mô khá tích cực. Tuy nhiên, đà tăng trưởng của nền kinh tế Trung Quốc đang có dấu hiệu chậm lại khi PMI ngành sản xuất và tỷ lệ đầu tư vào đường sắt đều giảm.

Chỉ số PMI sản xuất



Chỉ số PMI Dịch vụ



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

❖ Làn sóng dịch bệnh kéo dài, tạo áp lực cho việc duy trì đà hồi phục trong những tháng còn lại năm 2021. Tác động dịch trong tháng năm, tháng sáu, khiến GDP tăng vừa phải +5.6% YoY. Nguồn cung vaccine được kỳ vọng tăng nhanh, có thể tác động tích cực tới việc phục hồi của vĩ mô.

❖ BSC duy trì ước tính triển vọng GDP tại mức 6.2%, tuy nhiên cũng không loại trừ khả năng dịch bệnh kéo dài hơn dự kiến, kéo theo GDP tăng kém tích cực là 5.5% YoY.

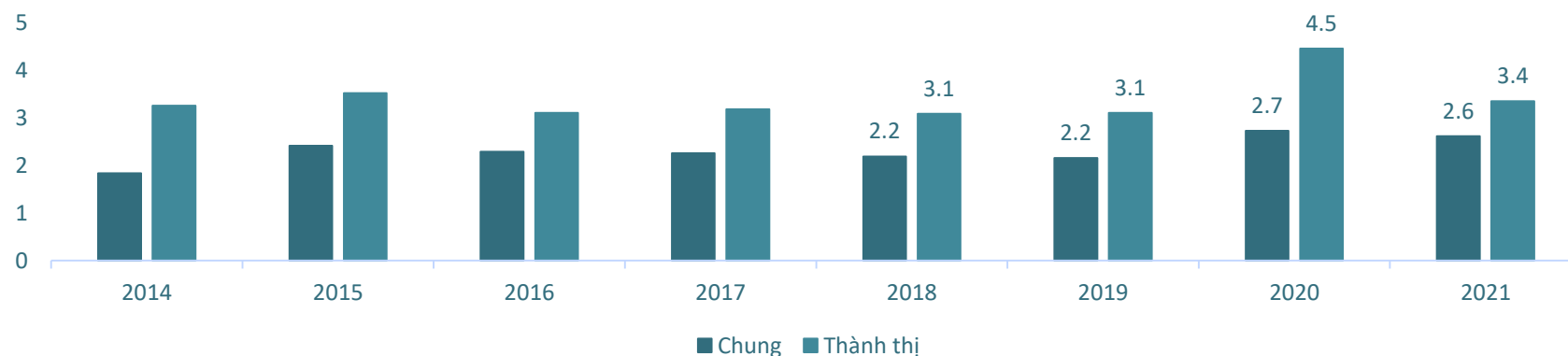
❖ Một vài điều kiện khả năng tác động tiêu cực tới GDP: (1) phân phối vaccine Covid-19, (2) lao động kém tích cực, phản ánh qua việc lượng người lao động thời điểm cuối quý II giảm -5.9% so cùng kỳ 2020, giảm -7.9% so cùng kỳ 2019.

VĨ MÔ: ĐÀ HỒI PHỤC CHỊU TÁC ĐỘNG DÀI HẠN BỞI DỊCH BỆNH

GDP 1H YoY% hàng năm và ước tính 2021



Tỷ lệ thất nghiệp Q2 YoY%



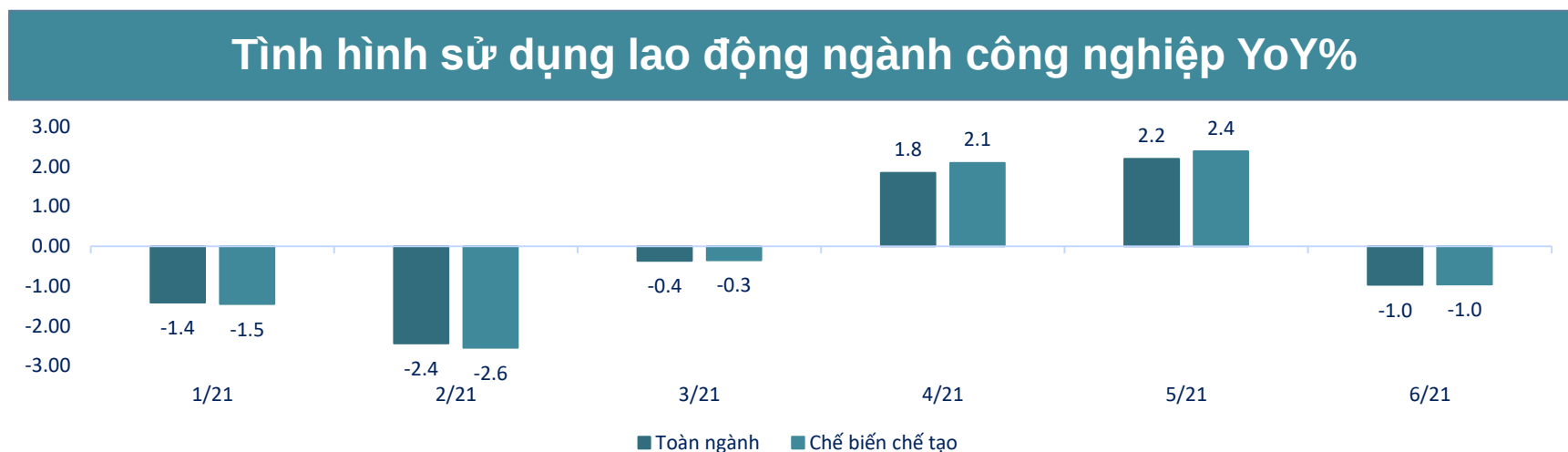
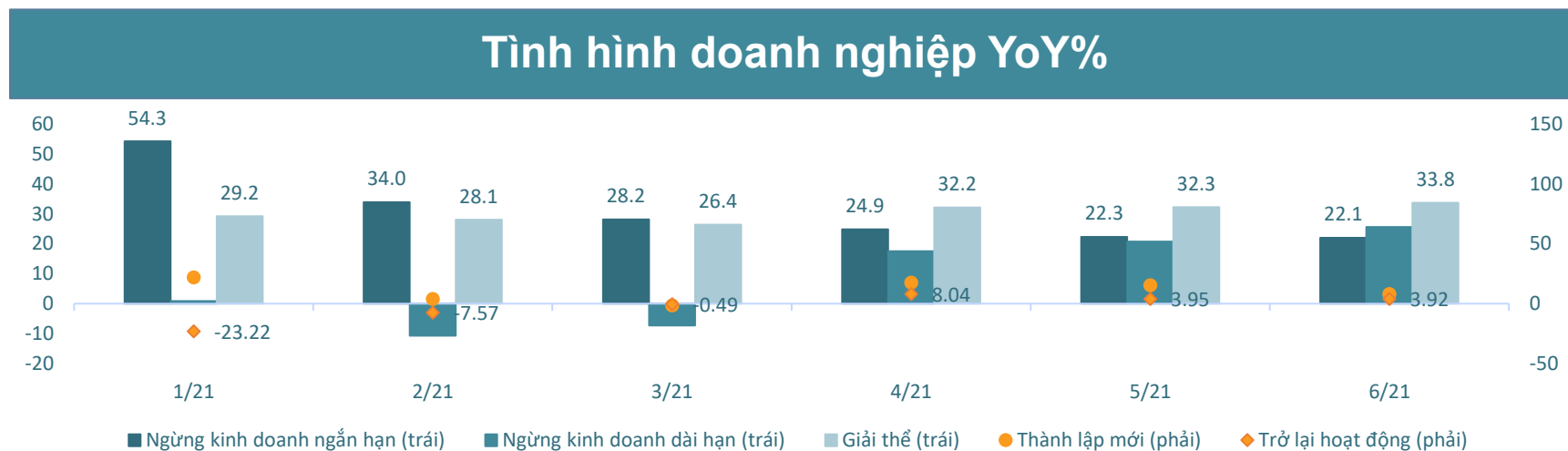
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Lượng doanh nghiệp dừng kinh doanh dài hạn tăng +25.7% YoY, giải thể tăng 33.8% (công nghiệp +43.1%, dịch vụ +30.9%). Đồng thời, lượng doanh nghiệp mới thành lập +8.1%.

- ❖ Tình hình lao động công nghiệp giảm -1.0% (chế biến chế tạo -1.0%) thời điểm đầu tháng 6.

- ❖ Lượng doanh nghiệp ngừng hoạt động kinh doanh trong dài hạn tiếp tục tăng phản ánh tác động tiêu cực của dịch bệnh đối với triển vọng hồi phục trong 2021, bối cảnh đợt bùng phát mới nhất chưa thể kiểm soát, bối cảnh phân phối vaccine mới bắt đầu triển khai mạnh trong một vài tuần cuối tháng.

VĨ MÔ: SỐ DOANH NGHIỆP GIẢI THỂ TIẾP TỤC TĂNG CAO



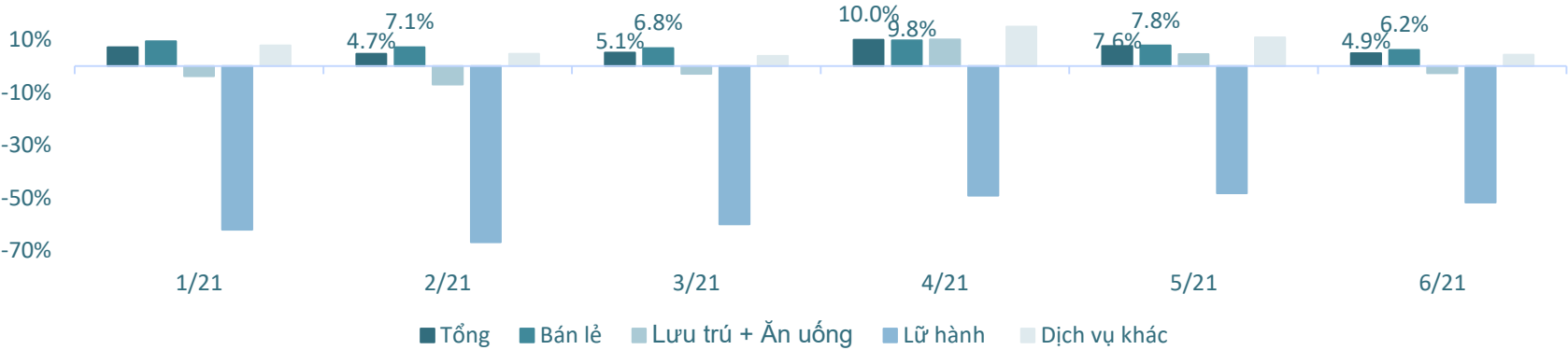
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

❖ Thương mại, dịch vụ tăng lần lượt 6.2% và 4.4%. Biện pháp phòng chống dịch bệnh triển khai trên nhiều địa bàn tác động mạnh việc hồi phục của lĩnh vực tiêu dùng tại hai tháng 5-6. **Cung vaccine được đảm bảo phần nào, phân phối vaccine triển khai nhanh chóng hơn nữa là điều kiện để vận động phục hồi được nổi lại trong những tháng còn lại của 2021.**

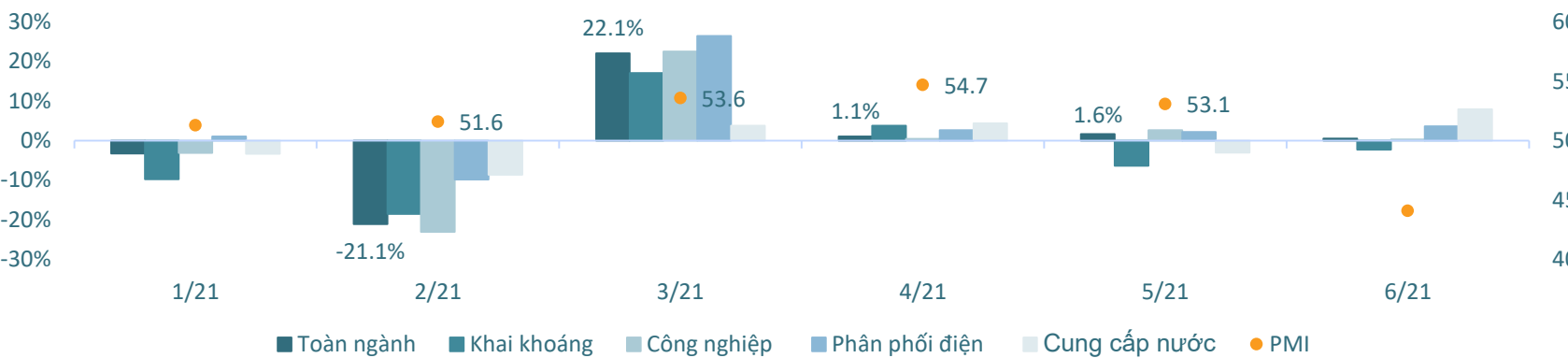
❖ Tình hình dịch bệnh trong nước diễn biến phức tạp, cùng giá hàng hóa đầu vào, cũng như các vấn đề về hậu cần, tác động tiêu cực đối với khu vực sản xuất. PMI giảm mạnh còn 44.1 điểm trong tháng 6. Tới cuối tháng 6, chỉ số sản xuất đạt +9.3% YoY so với cùng kỳ năm 2020.

VĨ MÔ: GIÁN ĐOẠN TIÊU DÙNG SẢN XUẤT BỐI CẢNH DỊCH BỆNH

Lũy kế bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YoY%



IIP + PMI MoM%



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

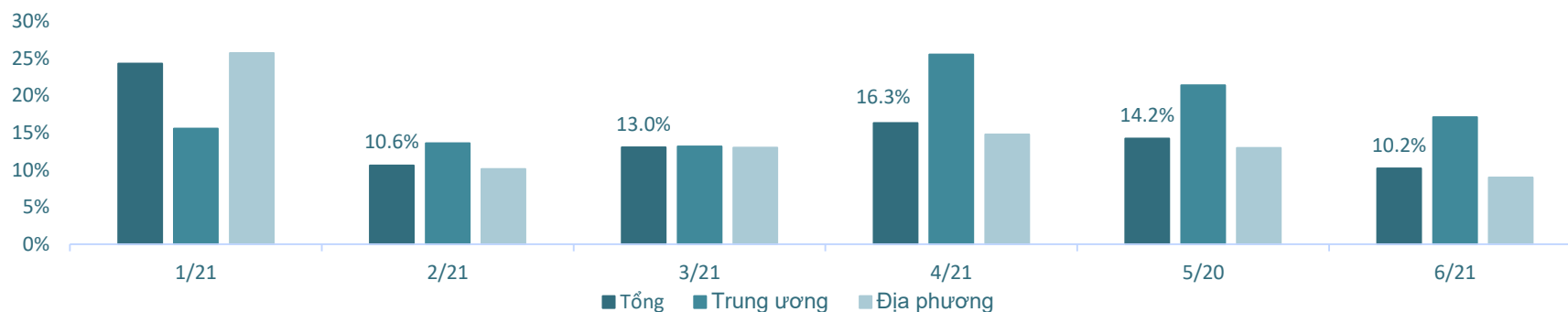


❖ Trong sáu tháng đầu 2021, tình hình giải ngân là +10.2% (tương đương 36.8% kế hoạch trong 2021). Nghị quyết 60/NQ-CP được triển khai, tạo cơ chế để giải quyết phần nào vướng mắc về giá vật liệu đầu vào, kỳ vọng là tiền đề cho giải ngân vốn ngân sách có thể tiến hành nhanh chóng hơn những tháng cuối năm 2021.

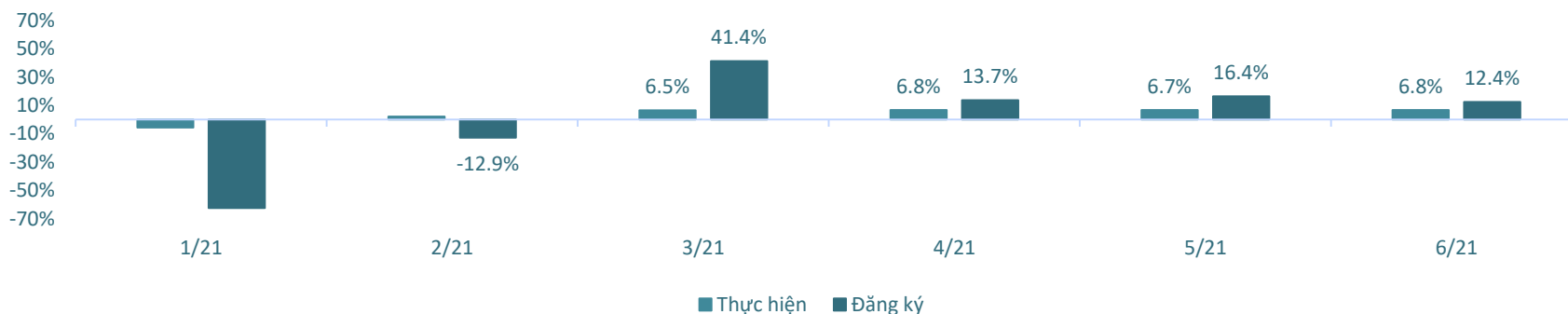
❖ Lũy kế hết tháng 6, FDI thực hiện ước tăng +6.8%. FDI đăng ký tăng +12.4%. Vốn cấp mới đạt +13.2%. Vốn tăng thêm đạt +10.6%. Dịch bệnh bùng phát kéo dài tại các tỉnh tập trung nhiều khu công nghiệp, ảnh hưởng mạnh tới triển vọng FDI nửa cuối năm 2021.

VĨ MÔ: TRIỂN VỌNG VỐN NƯỚC NGOÀI KÉM TÍCH CỰC

Lũy kế giải ngân vốn ngân sách nhà nước YoY%



Lũy kế FDI YoY%



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

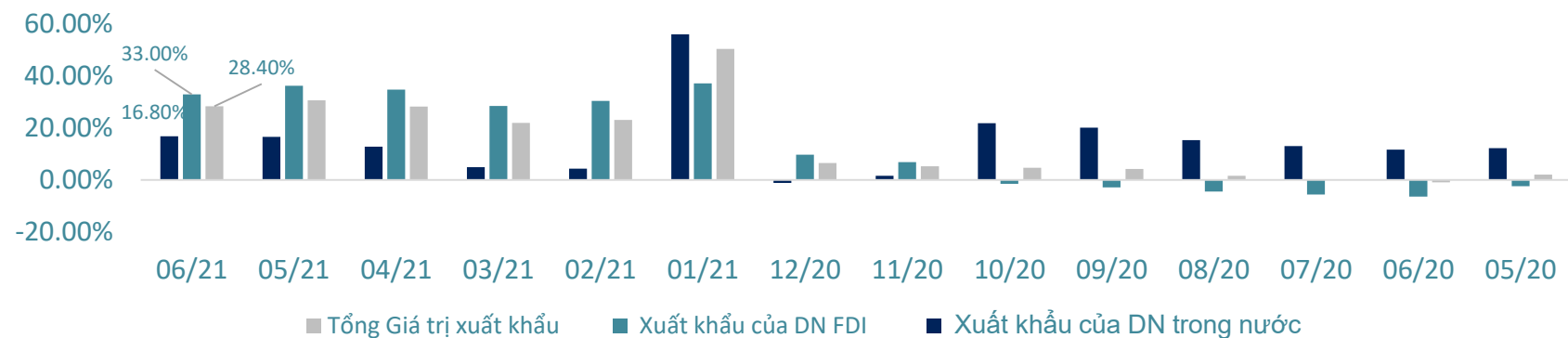
❖ Lũy kế tới cuối tháng 06, xuất khẩu tăng +30.7% YoY, trong khi nhập khẩu tăng 36.3% YoY. Tháng 06 nhập siêu 1 tỷ USD khiến CCTM lũy kế năm 2021 là 1.47 tỷ USD.

❖ Tình trạng nhập siêu tiếp diễn do: (1) Nhóm máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng tiếp tục tăng. (2) Samsung vẫn nhập nhóm điện thoại linh kiện nhằm xuất khẩu các sản phẩm điện thoại mới trên toàn cầu vào tháng 07.

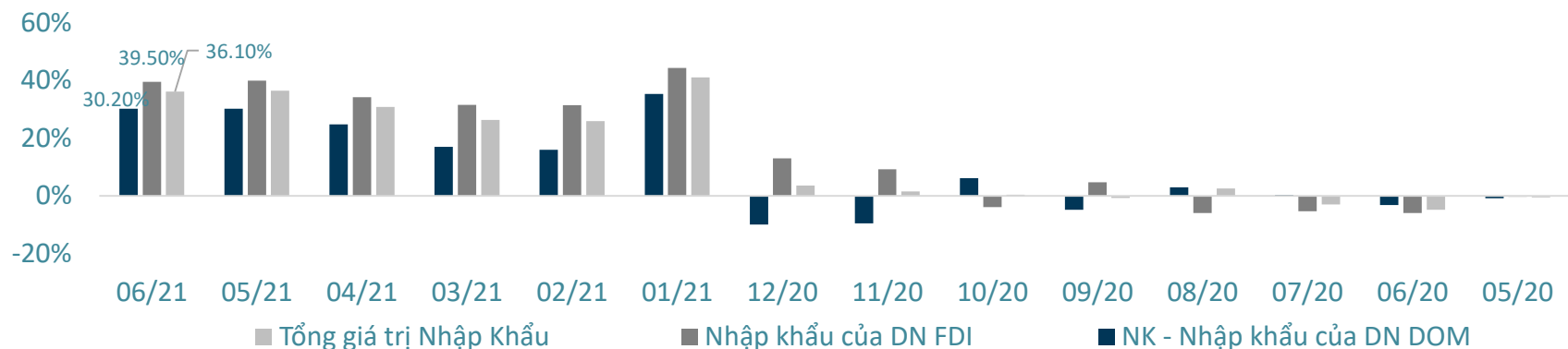
❖ BSC điều chỉnh dự báo xuất khẩu lên mức 13.5%YoY trong khi nhập khẩu tăng +16.8% YoY vào năm 2021 do tăng trưởng xuất nhập khẩu vẫn duy trì được mức cao so với các năm trước bất chấp tình hình dịch bệnh COVID-19 và tình trạng tiêm phòng vắc-xin đang được đẩy mạnh.

VĨ MÔ: NHẬP SIÊU TIẾP DIỄN

Xuất khẩu lũy kế 2021 YoY%



Nhập khẩu lũy kế 2021 YoY%



Nguồn: GSO, BSC Research

DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG DẦN ỔN ĐỊNH

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	-12.4%	5.3%	8.2%	7.0%	16.3%	12.5%	10.7%	22.6%	55.8%	-3.2%	22.9%	51.0%	36.5%	17.4%
Điện thoại các loại và linh kiện	17%	-21.1%	-3.5%	7.3%	-9.5%	-4.0%	3.5%	-2.1%	61.4%	126.3%	-24.4%	-13.6%	52.4%	22.4%	-9.5%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	16%	16.3%	32.8%	33.8%	17.6%	28.3%	20.7%	17.7%	21.5%	46.2%	23.0%	27.0%	28.3%	14.2%	1.3%
Hàng dệt, may	10%	-31.7%	-9.7%	-7.8%	-12.0%	1.3%	-4.7%	-13.2%	-4.7%	7.7%	-18.5%	16.5%	52.8%	37.9%	15.3%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	10%	14.6%	35.3%	49.0%	64.3%	74.2%	71.0%	61.8%	80.2%	119.1%	41.9%	78.2%	85.7%	47.9%	20.6%
Giày dép các loại	6%	-23.8%	-12.2%	-15.9%	-12.6%	-5.4%	-12.2%	-11.0%	-1.9%	33.4%	-11.1%	23.3%	42.8%	44.1%	39.2%

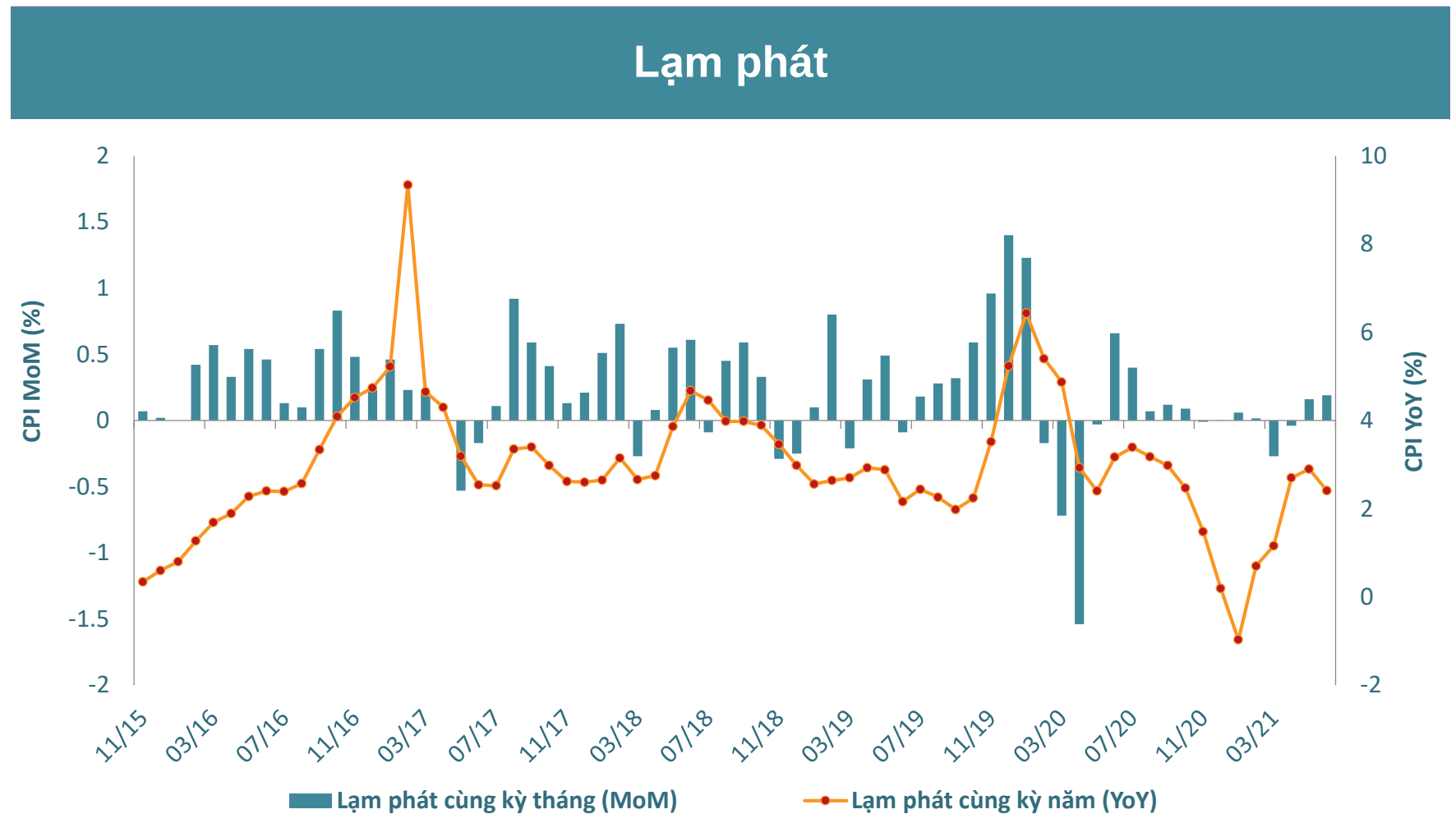
Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21
Tổng giá trị (tháng)	100%	-21.6%	6.2%	-3.7%	1.2%	11.3%	8.7%	15.7%	25.1%	42.3%	11.2%	28.5%	49.9%	55.5%	32.8%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	24%	0.9%	34.4%	18.8%	21.7%	33.9%	39.9%	44.1%	48.4%	33.7%	10.6%	17.7%	48.4%	28.1%	7.1%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	14%	-21.3%	5.1%	-0.7%	0.2%	16.2%	4.7%	7.7%	14.0%	38.6%	20.7%	32.4%	31.8%	61.2%	34.9%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	-28.0%	8.2%	-17.3%	-6.4%	12.8%	28.3%	62.5%	66.5%	101.0%	32.4%	7.7%	70.8%	88.3%	25.2%
Vải các loại	4%	-32.2%	-9.5%	-12.2%	-8.7%	-3.3%	-9.5%	-5.3%	7.1%	30.3%	10.4%	2.0%	52.8%	62.0%	38.1%
Sắt thép các loại	3%	-35.4%	-9.4%	-8.6%	-21.1%	-16.7%	-32.8%	-0.7%	-0.9%	47.6%	18.2%	32.0%	52.1%	44.1%	56.0%

❖ CPI tháng 06/2020 tăng +2.41% YoY với mức CPI trung bình lũy kế tương ứng là 1.48%, thấp hơn so với mức dự tính của BSC 0.5%. Chênh lệch chủ yếu đến từ việc giá các các loại thực phẩm đều suy giảm hơn mức dự tính do ảnh hưởng tiêu cực từ COVID-19.

❖ BSC ước tính CPI cuối quý 3 đạt mức 2.6%-2.8% dựa trên các giả định sau:

- ✓ (1) Giá lợn dao động trong vùng giá 65,000 – 70,000 VND/kg.
- ✓ (2) Giá dầu Brent dao động trong vùng 65-70 USD/thùng vào quý III.
- ✓ (3) Giá điện có thể tăng trong quý III khi thời tiết trong giai đoạn nắng nóng và nền kinh tế hồi phục.

VĨ MÔ: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG LẠM PHÁT ỔN ĐỊNH

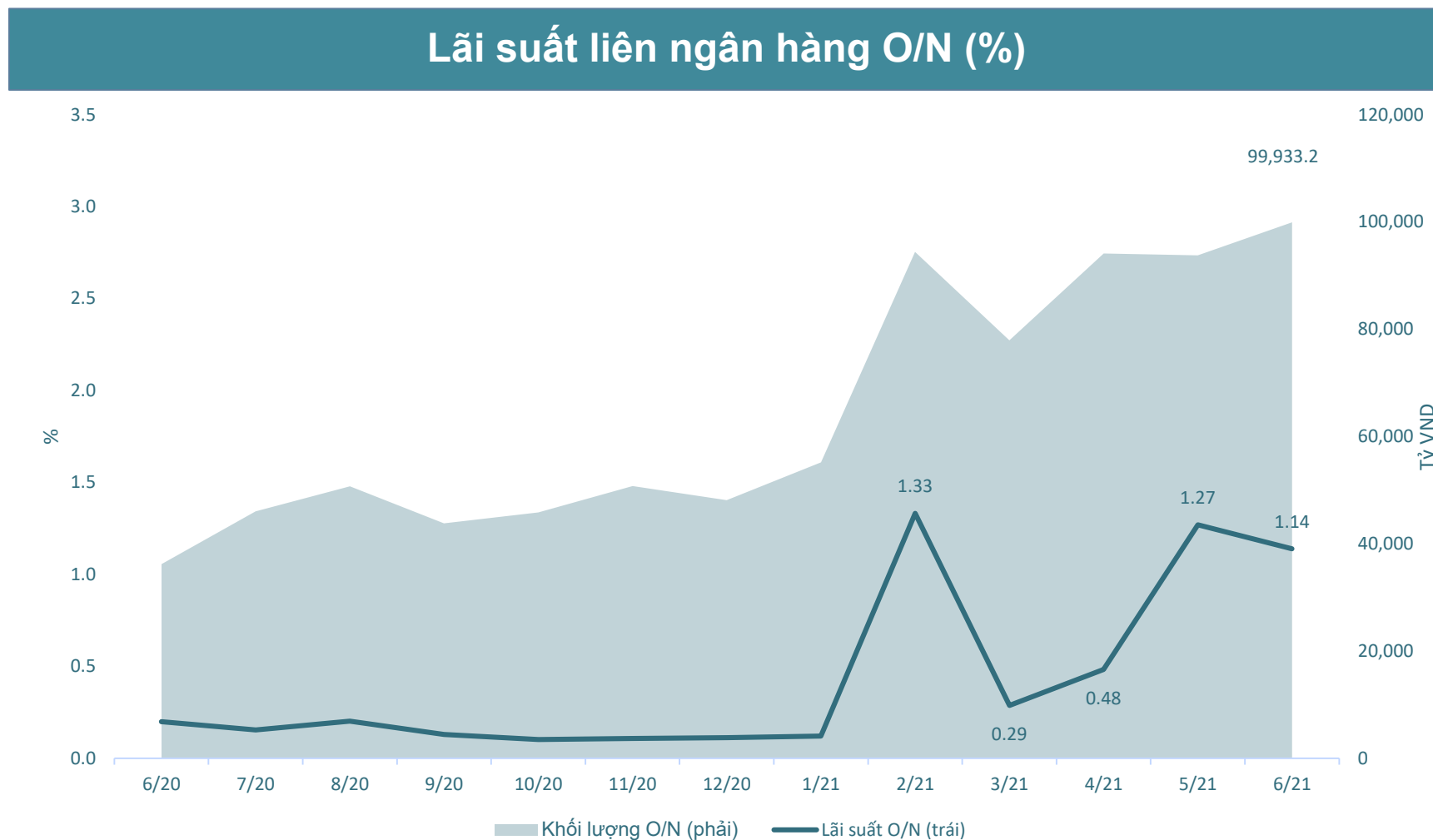


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

VĨ MÔ: TÍN DỤNG TĂNG TÍCH CỰC

❖ Lãi suất liên ngân hàng điều chỉnh trong tháng, xuống trung bình 1.14%. Khối lượng giao dịch tăng, trung bình đạt 99,933.2 tỷ/phiên. Tính tới 15/6, tổng phương tiện thanh toán tăng +4.0% YTD, tổng dư nợ tín dụng tăng +5.1% YTD. Tới cuối tháng 4, tăng trưởng tín dụng lĩnh vực bất động sản tăng +4.8% YTD, và dự kiến tới cuối tháng 6 tăng lên +5.5% YTD.

❖ Định hướng chính sách nới lỏng trợ giúp vĩ mô được giữ vững, đồng thời vẫn tăng kiểm soát tín dụng đối với lĩnh vực rủi ro. Việc FED phát tín hiệu xem xét tăng lãi suất sớm có thể tạo áp lực điều hành đối với NHNN trong giai đoạn tới.



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

❖ DXY Index tăng mạnh so với tháng 05 do: (1) FED tiếp phát tín hiệu tăng lãi suất 2 lần trước năm 2023. (2) Số liệu hàng tuần về kinh tế Hoa Kỳ tiếp tục cho thấy bức tranh khả quan cho tiềm năng hồi phục kinh tế.

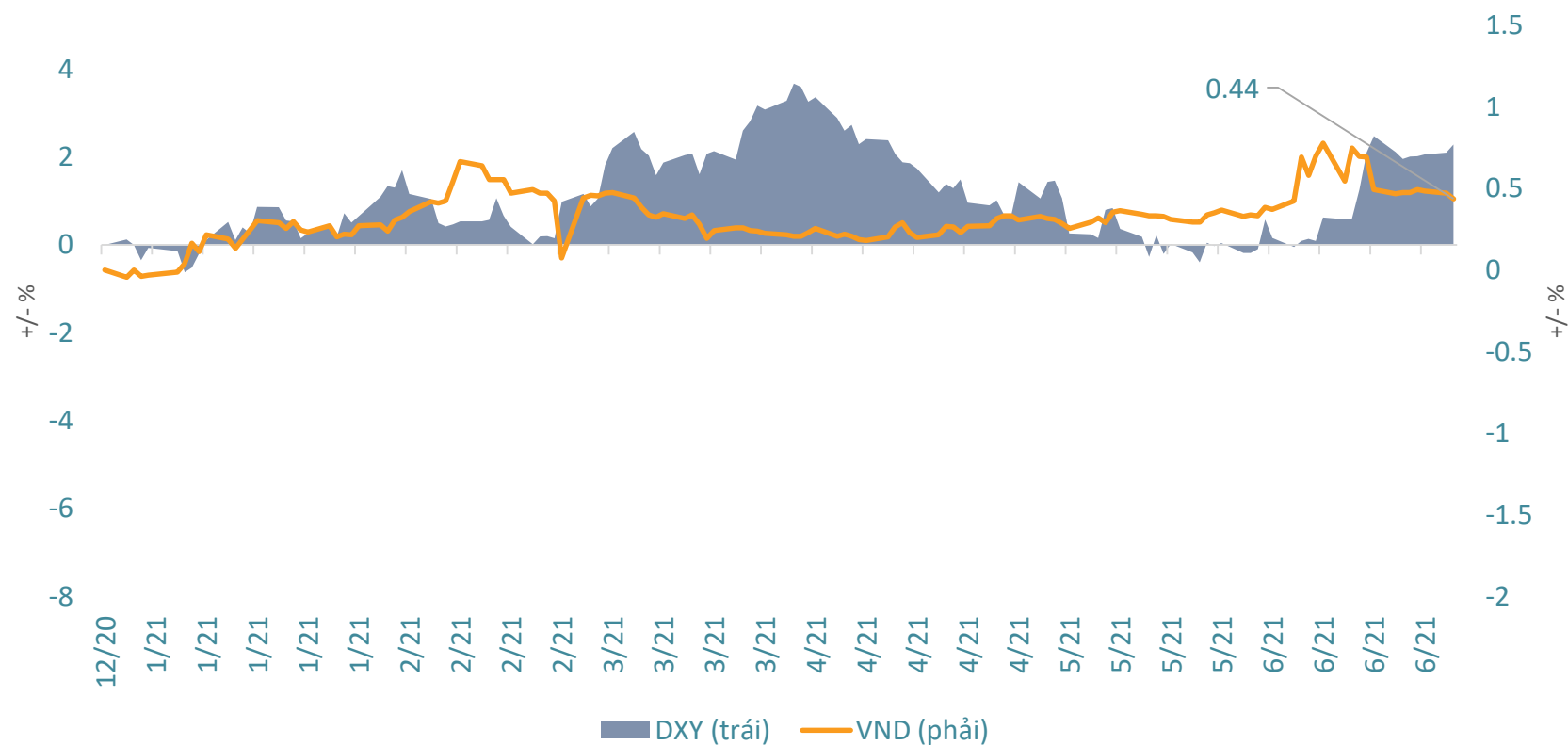
❖ Giá trị VND suy giảm tương đồng với các tiền tệ khác. Tỷ giá dự kiến vẫn sẽ duy trì mức biến động ổn định do:

✓ Giá trị ngoại hối Việt Nam đạt mốc 103 tỷ USD.

✓ Cán cân thương mại lũy kế 6 tháng nhập siêu 1.47 tỷ USD.

VĨ MÔ: GIÁ TRỊ USD TĂNG MẠNH TRONG THÁNG 06

Diễn biến VND



BỨC TRANH VĨ MÔ

	6/18	7/18	8/18	9/18	10/18	11/18	12/18	1/19	2/19	3/19	4/19	5/19	6/19	7/19	8/19	9/19	10/19	11/19	12/19	1/20	2/20	3/20	4/20	5/20	6/20	7/20	8/20	9/20	10/20	11/20	12/20	1/21	2/21	3/21	4/21	5/21	6/21
Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	10.70%	11.10%	11.20%	11.30%	11.40%	11.50%	11.70%	12.20%	12.20%	12.00%	11.90%	11.60%	11.50%	11.60%	11.50%	11.60%	11.80%	11.80%	11.80%	10.20%	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%
Bán lẻ hàng hóa	11.30%	11.70%	11.70%	12.00%	12.20%	12.30%	12.40%	13.10%	14.40%	13.40%	13.20%	12.70%	12.50%	12.50%	12.50%	12.60%	12.80%	12.70%	12.70%	10.70%	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%
Lưu trú + Ăn uống	9.60%	9.10%	9.10%	8.40%	8.30%	8.60%	9.10%	11.50%	5.70%	9.20%	9.20%	9.20%	9.80%	10.00%	9.80%	9.60%	9.60%	9.60%	9.80%	6.80%	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%
Lữ hành	19.50%	17.70%	17.60%	16.90%	15.60%	14.70%	14.10%	7.90%	7.80%	12.80%	13.10%	12.40%	13.30%	12.50%	12.10%	12.00%	11.90%	12.20%	12.10%	7.40%	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%
Dịch vụ khác	7.30%	9.00%	9.50%	9.70%	9.30%	9.80%	9.80%	7.40%	4.90%	5.10%	5.70%	6.10%	6.30%	6.70%	7.00%	7.30%	7.70%	8.10%	8.50%	10.70%	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%
Chỉ số sản xuất công nghiệp	12.30%	14.30%	13.40%	9.10%	7.70%	9.60%	11.40%	7.90%	10.30%	9.10%	9.34%	10.00%	9.60%	9.70%	10.50%	10.20%	9.20%	5.40%	6.20%	-5.50%	23.70%	5.40%	-10.50%	-3.10%	7.00%	1.10%	-0.60%	3.80%	5.40%	9.20%	9.52%	22.16%	7.35%	22.08%	1.05%	1.63%	0.53%
Khai khoáng	-3.60%	2.80%	2.40%	-2.70%	-9.50%	0.20%	-3.20%	-6.70%	-5.00%	0.40%	1.96%	-1.50%	4.00%	4.40%	14.40%	-6.60%	-0.20%	-5.30%	2.10%	-12.90%	9.20%	-9.50%	-10.70%	-13.00%	-8.90%	-7.90%	-5.10%	-5.70%	-14.54%	6.24%	-10.41%	-6.22%	-11.00%	17.06%	3.78%	-6.36%	-2.27%
Công nghiệp chế biến chế tạo	15.50%	16.60%	16.00%	11.20%	10.10%	11.00%	13.70%	10.10%	12.80%	10.30%	10.53%	11.60%	10.60%	10.40%	10.30%	12.30%	10.80%	6.50%	7.00%	-4.80%	26.40%	7.30%	-11.30%	-2.40%	10.30%	2.10%	-0.10%	4.60%	8.30%	0.119	13.13%	27.15%	10.35%	22.49%	0.45%	2.63%	0.26%
Phân phối điện	10.00%	12.20%	6.70%	5.10%	8.90%	9.20%	11.70%	8.80%	10.90%	9.80%	9.39%	11.00%	8.60%	10.50%	10.30%	10.60%	8.10%	7.50%	3.30%	-3.50%	22.50%	7.30%	-6.90%	2.00%	1.70%	2.70%	-0.70%	5.50%	0.98%	5.30%	2.12%	16.27%	4.25%	26.40%	2.64%	2.19%	3.58%
Cung cấp nước	8.00%	7.60%	7.10%	8.40%	9.50%	4.50%	5.60%	9.40%	7.20%	11.00%	6.77%	8.40%	6.00%	7.40%	7.60%	8.90%	6.90%	6.30%	6.20%	1.60%	8.30%	9.50%	2.00%	2.30%	2.10%	4.50%	2.20%	5.30%	9.91%	5.30%	7.95%	8.40%	4.84%	3.77%	4.36%	-3.07%	7.88%
PMI	55.7	54.9	53.7	51.5	53.9	56.5	53.8	51.9	51.2	51.9	52.5	52.0	52.5	52.6	51.4	50.5	50.0	51.0	50.8	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1
Xuất khẩu	16.99%	16.66%	17.32%	16.29%	15.21%	14.50%	13.19%	9.18%	4.65%	8.38%	7.42%	7.20%	7.31%	8.16%	8.13%	8.46%	8.31%	8.01%	8.50%	-17.00%	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%
Nhập khẩu	10.50%	11.74%	13.13%	12.44%	12.38%	12.15%	11.12%	6.09%	6.39%	8.66%	11.53%	10.80%	9.13%	9.21%	7.94%	8.29%	7.69%	6.66%	6.92%	-12.51%	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%
Giải ngân vốn ngân sách lũy kế (YoY%)	7.95%	9.66%	10.30%	11.26%	12.30%	12.66%	11.86%	11.47%	3.93%	4.30%	3.48%	3.58%	3.81%	3.00%	3.08%	4.42%	4.93%	5.16%	5.55%	3.65%	22.17%	17.04%	13.98%	16.83%	19.77%	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%
FDI Thực hiện	8.42%	8.84%	9.22%	6.00%	6.34%	3.13%	9.14%	47.62%	51.76%	6.19%	11.76%	8.15%	8.72%	7.11%	6.31%	7.32%	7.35%	6.79%	6.70%	3.23%	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%
FDI Đăng ký	-4.40%	-3.47%	-4.01%	-7.72%	-8.48%	-16.56%	-13.88%	27.34%	57.76%	30.89%	28.57%	27.09%	-36.26%	-35.56%	-31.20%	-19.86%	-15.15%	-11.38%	-11.83%	318.66%	70.98%	28.85%	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%
CPI cơ bản YoY	1.37%	1.41%	1.54%	1.61%	1.67%	1.72%	1.70%	1.83%	1.82%	1.84%	1.88%	1.90%	1.96%	2.04%	1.95%	1.96%	1.99%	2.18%	2.78%	3.25%	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%
CPI YoY	4.67%	4.46%	3.98%	3.98%	3.89%	3.46%	2.98%	2.56%	2.64%	2.70%	2.93%	2.88%	2.16%	2.44%	2.26%	1.98%	2.24%	3.52%	5.23%	6.43%	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%
Tăng trưởng tín dụng ΔYTD%	-1.15%	-1.48%	-1.82%	-1.88%	-2.56%	-3.41%	-4.35%	0.94%	-0.30%	-0.37%	-0.67%	-0.44%	-0.50%	-0.62%	-0.82%	-0.93%	-1.13%	-1.30%	-0.24%	-1.80%	-0.90%	-1.82%	-3.05%	-3.78%	-3.71%	-3.43%	-3.34%	-3.32%	-3.24%	-2.59%	-1.48%	0.66%	0.49%	1.62%	2.76%		
Tổng phương tiện thanh toán ΔYTD%	1.50%	0.31%	-0.44%	-1.51%	-1.07%	-2.89%	-4.46%	1.73%	-0.76%	-1.12%	-2.09%	-1.53%	-1.28%	-0.89%	-0.49%	0.42%	0.24%	0.93%	2.34%	-1.26%	-0.85%	-1.17%	-1.68%	-2.01%	-1.96%	-1.46%	-0.98%	-0.83%	-0.77%	-0.60%	-0.25%	-0.98%	0.03%	0.25%	0.98%		
Lãi suất O/N (%)	1.09	1.83	3.65	2.99	3.24	4.50	4.40	4.20	4.08	3.51	3.71	3.02	3.06	2.88	2.98	2.56	1.72	2.40	2.92	1.63	2.10	1.96	2.15	1.06	0.22	0.11	0.14	0.10	0.10	0.10	0.10	0.10	0.88	0.17	0.27	1.27	1.14

THỊ TRƯỜNG QUÝ II

Kỳ vọng nhịp tăng được duy trì



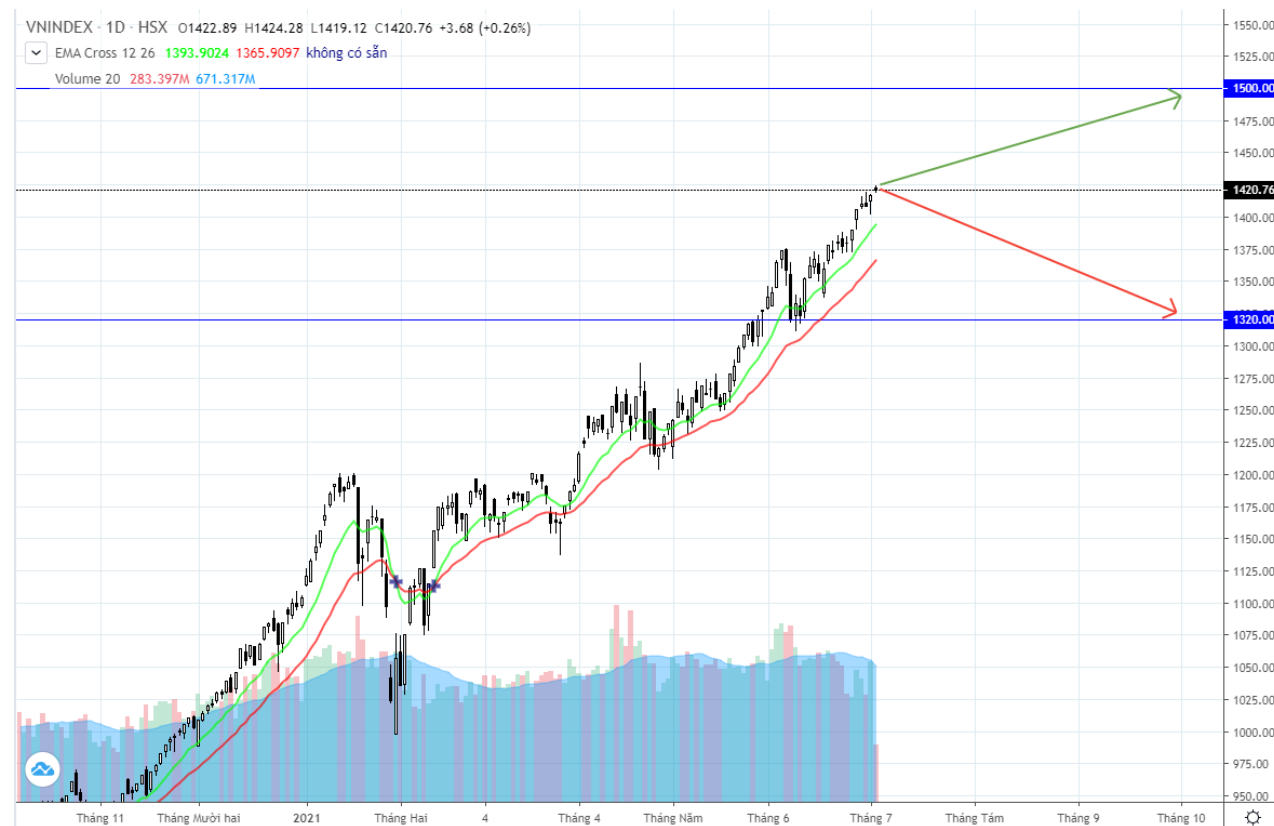
THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO QUÝ III/2021

KỊCH BẢN 1

VN-Index duy trì đà tăng và hướng về ngưỡng 1500 điểm. Dòng tiền từ các Quỹ ngoại quay trở lại đồng thời các nhà đầu tư mới trong nước tiếp tục tham gia vào thị trường khi hệ thống giao dịch mới được đưa vào sử dụng. Làn sóng Covid thứ 4 được đẩy lùi. Kịch bản này được đánh giá cao.

KỊCH BẢN 2

VN-Index điều chỉnh về khu vực 1320 điểm nếu diễn biến thị trường thế giới bước vào giai đoạn đi ngang, làn sóng Covid thứ 4 kéo dài và khối ngoại duy trì trạng thái rút ròng vốn. Kịch bản này được đánh giá có khả năng xảy ra thấp hơn.

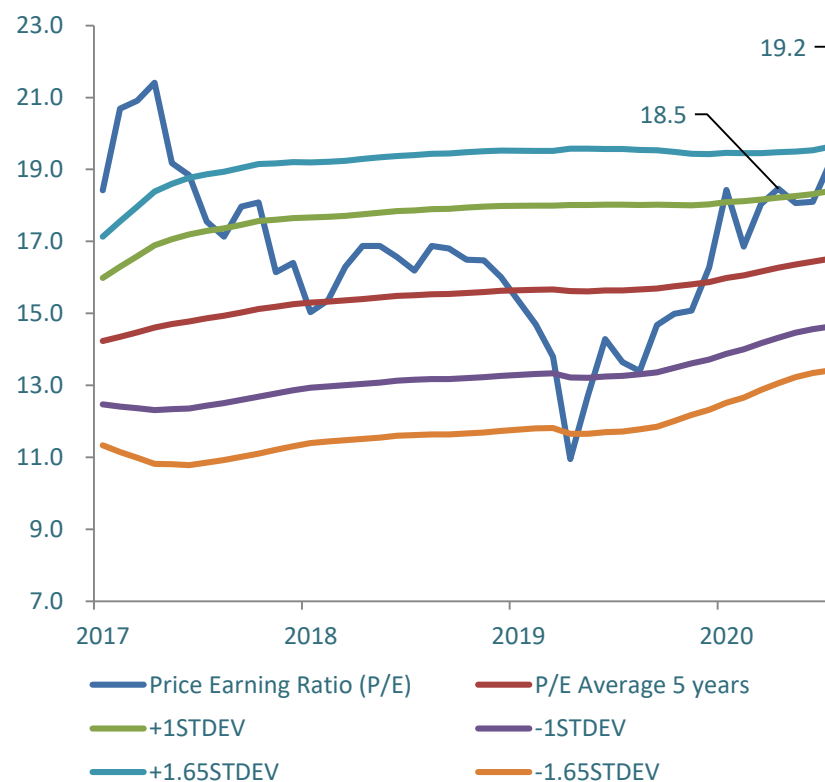


Nguồn: FireAnt, BSC Research

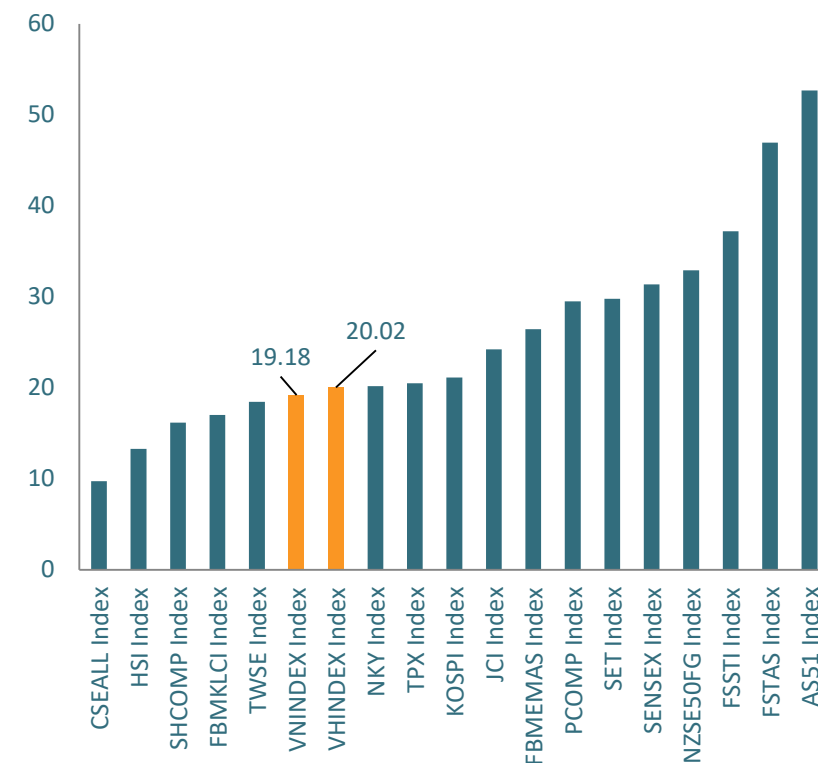
THỊ TRƯỜNG: P/E CỦA VN-INDEX TĂNG LÊN VỊ TRÍ THỨ 14 CHÂU Á

- ❖ VNIndex tăng 18.22% trong khi HNXIndex giảm 12.78% vào Quý II.
- ❖ P/E cuối Quý II ở mức 19.2, gia tăng so với Quý trước, cao hơn 16.22% so với P/E bình quân 5 năm (16.52 lần) dù vậy vẫn khá thấp so với khu vực châu Á.
- ❖ P/E VN-Index dự báo tăng lên mức 19.5 trong Quý III.

P/E ratio VNindex



P/E Việt Nam so khu vực

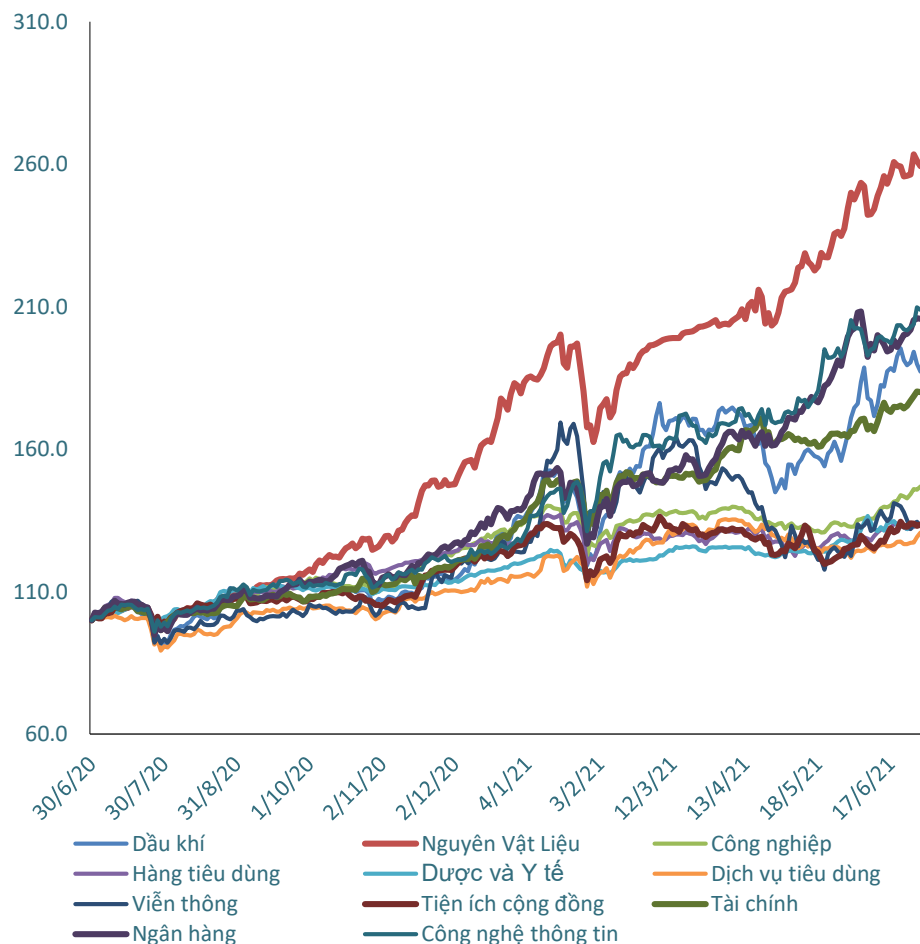


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: ĐA SỐ CÁC NGÀNH CẤP I TĂNG ĐIỂM TRONG QUÝ II

- ❖ 9/11 ngành cấp I tăng điểm trong Quý II khi thị trường duy trì đà tăng mạnh mẽ.
- ❖ Nhóm Ngành Ngân hàng, Nguyên Vật liệu và Công nghệ thông tin có mức tăng mạnh nhất trong Quý II. Ngành Ngân hàng dẫn đầu thị trường với mức tăng 31.3%.
- ❖ Có 4/11 nhóm ngành có P/E dưới mức bình quân thị trường.
- ❖ Có 9/11 ngành có P/B tăng so với cuối Quý I.

DIỄN BIẾN NGÀNH



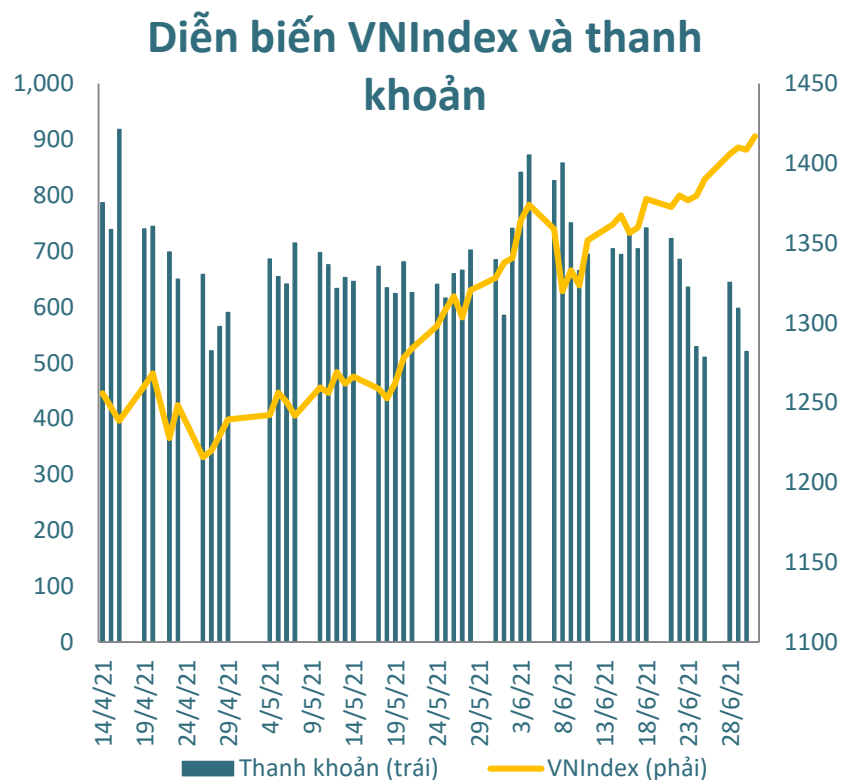
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Ngành	%QoQ	P/E	± %	P/B	± %
Dầu khí	11.1%	28.47	64.1%	1.88	-0.8%
Nguyên Vật Liệu	30.5%	16.71	-	2.43	37.9%
Công nghiệp	6.5%	19.75	-2.3%	2.08	8.5%
Hàng tiêu dùng	2.8%	20.13	-2.4%	3.27	3.1%
Dược và Y tế	6.5%	17.51	4.6%	2.11	9.1%
Dịch vụ tiêu dùng	-0.6%	-	-	3.73	1.6%
Viễn thông	-9.8%	200.75	213.5%	3.65	-4.9%
Tiện ích cộng đồng	2.1%	15.44	-4.7%	1.97	0.7%
Tài chính	17.8%	21.73	2.3%	3.15	15.4%
Ngân hàng	31.3%	15.29	12.2%	2.59	24.1%
Công nghệ thông tin	26.5%	21.99	22.2%	3.36	18.9%

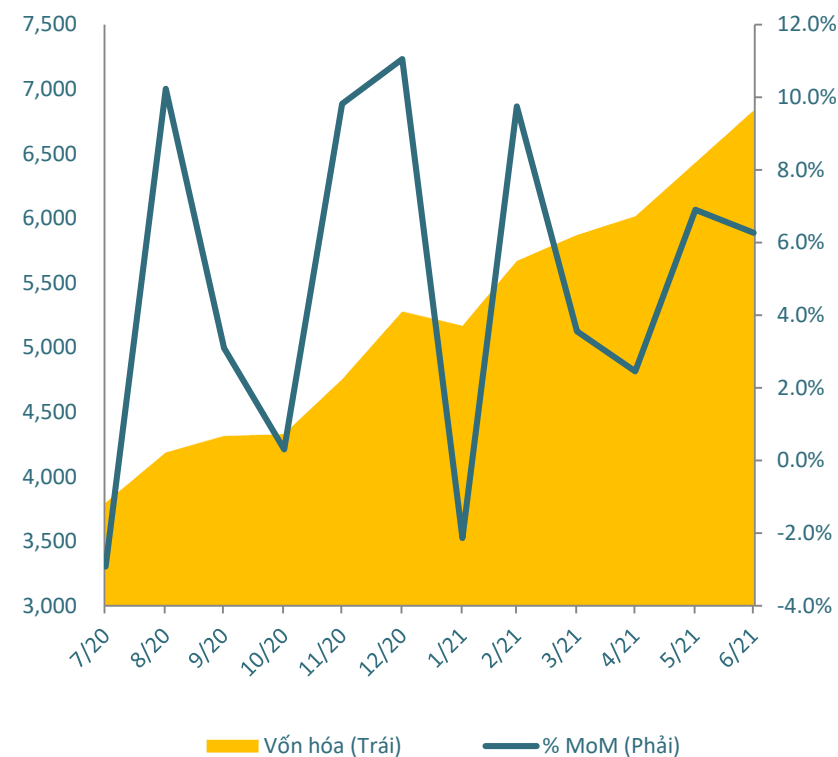
THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN ĐẠT 6.83 TRIỆU TỶ VND

- ❖ Vốn hóa tăng 16.39% so với thời điểm cuối Quý I.
- ❖ Diễn biến thị trường tăng đều qua từng tháng trong Quý II.
- ❖ GTGD bình quân đạt 1,132.65 triệu USD/ phiên trong Quý II, cao hơn 38% so với Quý I và 305% so với Quý II/2020.
- ❖ Thanh khoản giảm dần trong thời gian gần đây cho thấy sự thận trọng nhất định trong thời điểm hiện tại của các nhà đầu tư.
- ❖ Với kịch bản VN-Index đạt 1,500 điểm vào cuối Quý III, dự báo vốn hóa tăng 6.5%.

Thanh khoản giảm dần trong Tháng 6



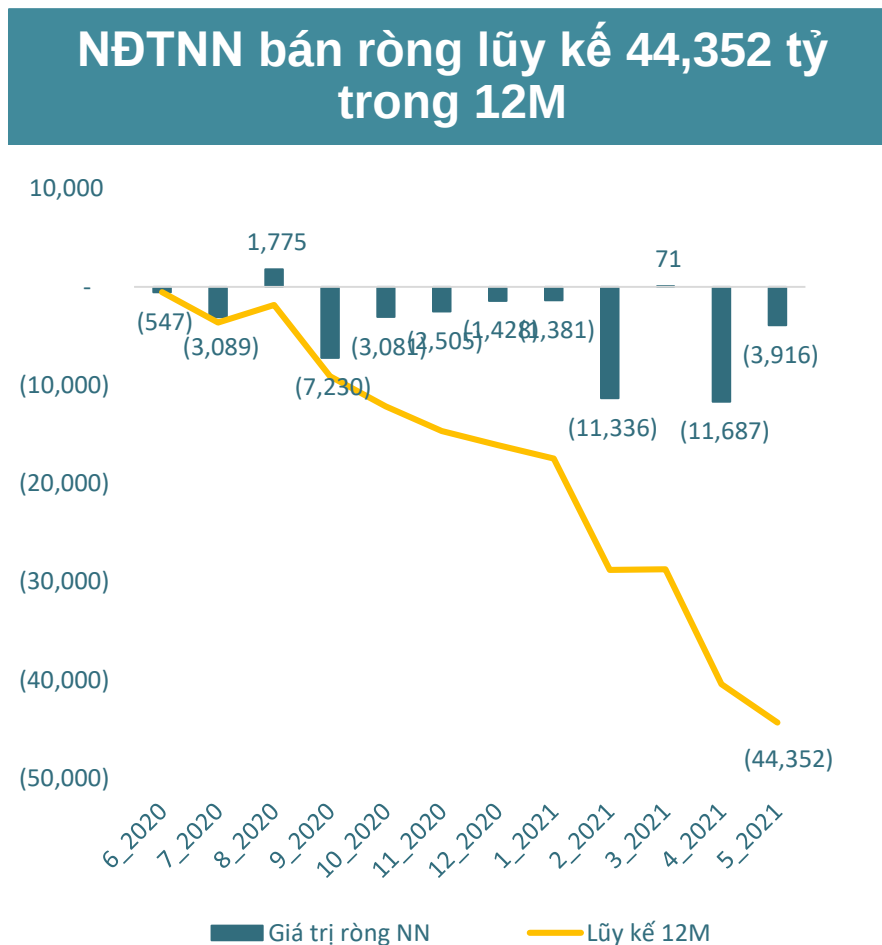
Vốn hóa tăng 6.3% trong Tháng 6



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: NĐT NƯỚC NGOÀI BÁN RÒNG MẠNH TRONG QUÝ II

- ❖ Khối ngoại quay trở lại bán ròng phần nào cho thấy sự thận trọng nhất định của những nhà đầu tư quốc tế trong thời điểm hiện tại khi làn sóng Covid thứ 4 xuất hiện tại Việt Nam.
- ❖ Tính chung Quý II, Khối ngoại bán ròng 15,532 tỷ, trong đó HPG là mã được bán ròng nhiều nhất với giá trị 8,899 tỷ đồng.
- ❖ Các Quỹ ETF có sự phân hóa về trạng thái trong Quý vừa rồi, ETF Diamond và VNM vẫn đang thu hút được vốn ngoại trong khi ETF FTSE và KIM bị rút ròng mạnh nhất.



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

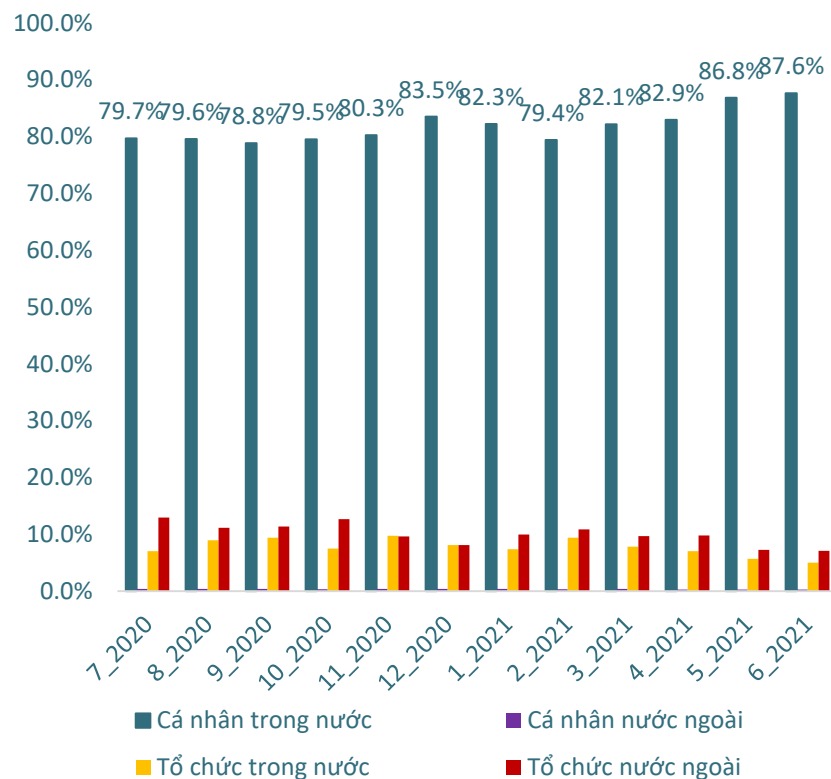
Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
VHM	2,737.33	HPG	(8,899.04)
STB	1,379.79	VPB	(4,539.73)
MSN	1,065.87	CTG	(3,272.38)
NVL	998.17	MBB	(2,221.50)
FUEVFNVD	862.15	VNM	(2,060.16)
VCB	808.14	VIC	(1,002.64)
MWG	692.61	DXG	(921.06)
PDR	679.61	BID	(720.22)
PLX	676.06	KDC	(612.47)
SSI	608.98	CII	(583.94)

Bảng giá trị mua bán ròng của khối ngoại trong Quý II/2021

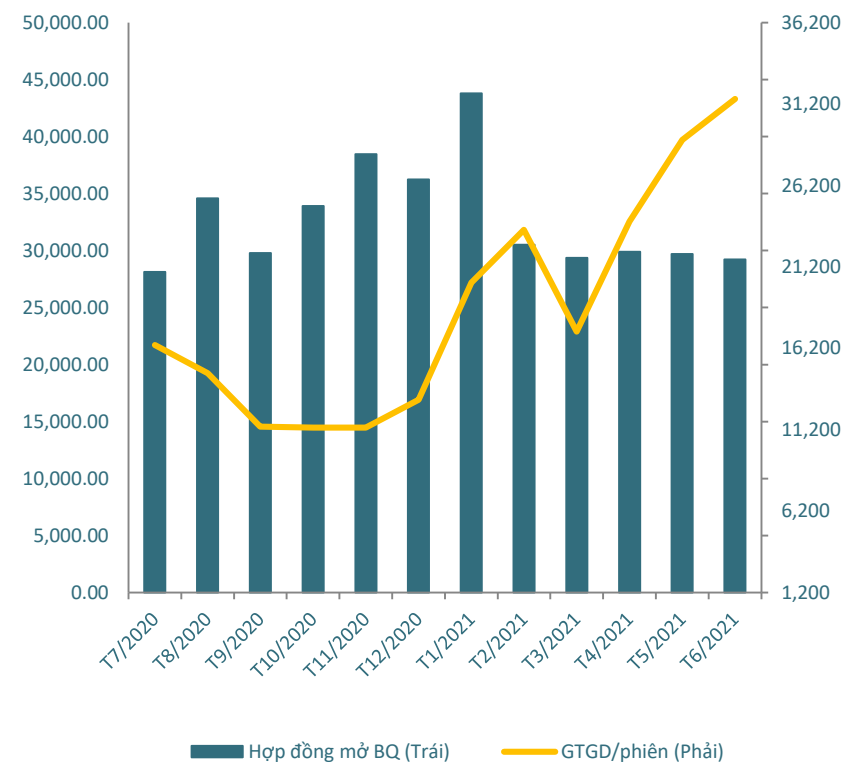
- ❖ NĐT cá nhân trong nước tiếp tục duy trì hoạt động giao dịch tích cực.
- ❖ NĐT cá nhân trong nước giao dịch chiếm 87.6% thị trường so với mức bình quân 81.9% trong 1 năm.
- ❖ Động lực mua gia tăng khi thị trường dờn về các ngưỡng hỗ trợ cho thấy các bộ phận nhà giao dịch vẫn đang khá chủ động với diễn biến thị trường hiện tại.
- ❖ Giá trị giao dịch bình quân hàng ngày của HĐTL tăng mạnh trong Quý vừa rồi cho thấy các nhà giao dịch hiện gia tăng sự quan tâm đến các sản phẩm phái sinh.

THỊ TRƯỜNG: NĐT NỘI DUY TRÌ GIAO DỊCH TÍCH CỰC TRONG QUÝ II

NĐT trong nước giao dịch hơn 5.7% so bình quân 12M



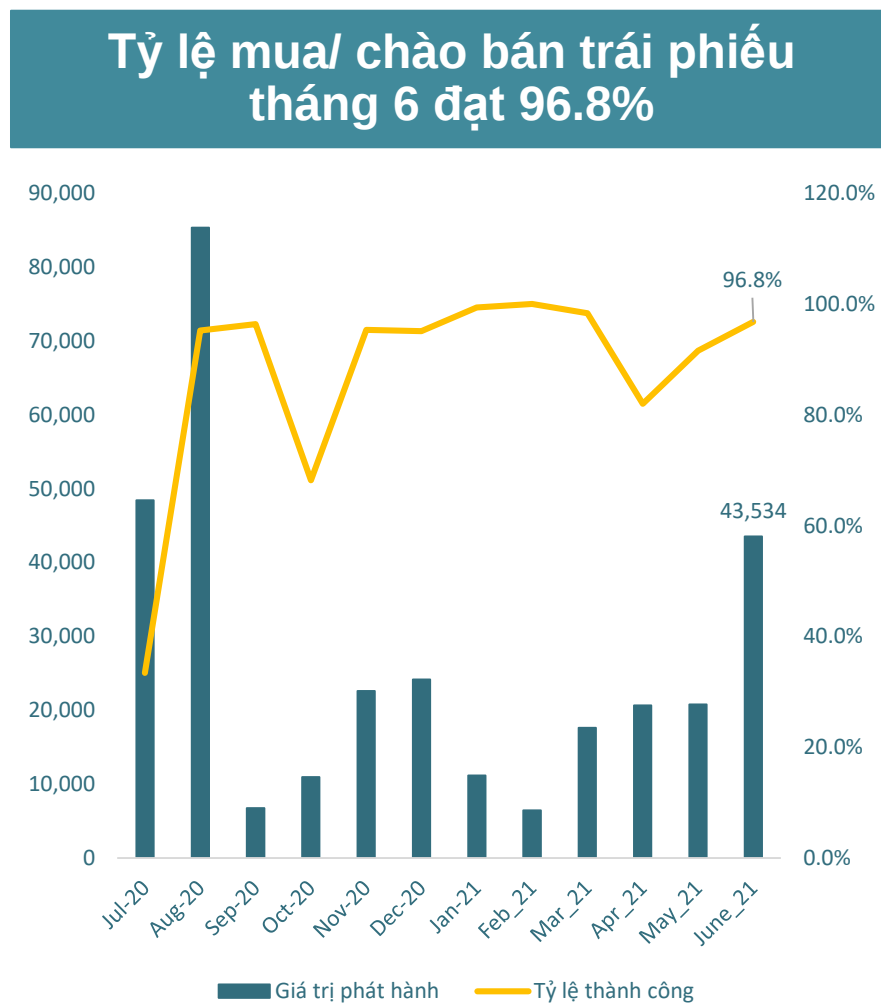
GTGD bình quân ngày HĐTL tăng 8.74% MoM



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: TỶ LỆ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU GIỮ Ở MỨC CAO

- ❖ Giá trị phát hành TPDN đạt 43,534 tỷ, mức cao nhất kể từ tháng 9 năm ngoái đến nay.
- ❖ 79 trái phiếu được phát hành và được mua 96.8%.
- ❖ Thời gian đáo hạn trung bình của trái phiếu tăng về mức 3.8 năm, đúng bằng mức bình quân trong 12 tháng.
- ❖ Diễn biến TT trái phiếu Doanh nghiệp Quý II cho thấy nhu cầu của thị trường đối với chứng khoán nợ đã tăng trở lại.



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Tháng	Số lượng TP phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 7	194	4.1	48,411
Tháng 8	501	3.9	85,343
Tháng 9	17	3.8	6,745
Tháng 10	58	5.2	10,976
Tháng 11	99	4.9	22,613
Tháng 12	38	4.2	24,187
Tháng 1_21	21	3.3	11,166
Tháng 2_21	12	2.7	6,475
Tháng 3_21	37	3.1	17,615
Tháng 4_21	43	3.6	20,649
Tháng 5_21	40	3.5	20,810
Tháng 6_21	79	3.8	43,534
Tổng	1,139.0	3.8	318,524

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THỊ TRƯỜNG QUÝ III

Sự kiện

Tác động đến TTCK

- | | |
|--|--|
| ❖ Tiếp tục giải ngân đầu tư công và chính sách tiền tệ nơi lỏng hạn chế ảnh hưởng tiêu cực dịch Covid-19 và hỗ trợ tăng trưởng | ❖ Tích cực |
| ❖ Bộ máy lãnh đạo mới đẩy nhanh việc hoạch định, ban hành và thực thi các chính sách mới | ❖ Tích cực |
| ❖ Dịch bệnh Covid-19 tiếp tục diễn biến khó lường trên thế giới, và Việt Nam chưa kết thúc đợt bùng phát thứ tư | ❖ Ảnh hưởng tâm lý thị trường |
| ❖ Các ETFs Diamond, Finlead, VN30 công bố điều chỉnh và thực hiện cơ cấu danh mục | ❖ Tăng thanh khoản cho thị trường |
| ❖ Giải pháp xử lý sự cố giao dịch trên Hose dự kiến triển khai vào 5/7/2021 | ❖ Tạo thuận lợi và tăng thanh khoản cho thị trường |
| ❖ Giá cả hàng hóa, giá dầu biến động mạnh | ❖ Khó dự báo để ổn định lạm phát |
| ❖ Căng thẳng địa chính trị tại Trung Đông, Nga – EU, Trung Quốc – Đài Loan – Mỹ | ❖ Ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý thị trường |

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ QUÝ III/2021

- ❖ NĐT có thể cân nhắc tăng tỷ trọng các cổ phiếu thuộc nhóm Ngành Dầu khí khi giá dầu tiềm năng quay trở lại đà tăng, tham khảo Báo cáo tại [Link](#).
- ❖ Cân nhắc nắm giữ lâu dài các nhóm cổ phiếu có tăng trưởng lợi nhuận tốt như Bán lẻ và nhóm cổ phiếu có tiềm năng tiếp tục hồi phục như Công nghệ thông tin – Bưu chính viễn thông, tham khảo báo cáo tại [Link](#).
- ❖ Cân nhắc mua một số ngành có thể có lợi thế trong đợt này như Dệt may, Thủy sản... do ảnh hưởng từ gián đoạn do dịch bệnh ở Ấn độ, Myanmar.
- ❖ Cân nhắc kỹ trong quyết định giao dịch và chỉ mua khi các cổ phiếu dờn về những ngưỡng hỗ trợ mạnh hoặc tích lũy ngắn hạn.
- ❖ Thận trọng khi giao dịch phái sinh, giữ số vị thế mở ở mức vừa phải.

Disclaimer

The information, statements, forecasts and projections contained herein, including any expression of opinion, are based upon sources believed to be reliable but their accuracy completeness or correctness are not guaranteed. Expressions of opinion herein were arrived at after due and careful consideration and they were based upon the best information then known to us, and in our opinion are fair and reasonable in the circumstances prevailing at the time. Expressions of opinion contained herein are subject to change without notice. This document is not, and should not be construed as, an offer or the solicitation of an offer to buy or sell any securities. BSC Research and other companies in the BSC Research and/or their officers, directors and employees may have positions and may affect transactions in securities of companies mentioned herein and may also perform or seek to perform investment banking services for these companies. This document is for private circulation only and is not for publication in the press or elsewhere. BSC Research accepts no liability whatsoever for any direct or consequential loss arising from any use of this or its content. The use of any information, statements forecasts and projections contained herein shall be at the sole discretion and risk of the user. No part of this material may be (i) copied, photocopied or duplicated in any form by any mean or (ii) redistributed without the prior written consent of BIDV Securities Company (BSC Research).

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>



PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO GẦN ĐÂY CỦA BSC

BÁO CÁO VĨ MÔ

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG DÒNG TIỀN NỘI TÍCH CỰC ĐẨY LÙI NỖI LO VỀ DỊCH BỆNH

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 4.2021_KINH TẾ HỒI PHỤC, THỊ TRƯỜNG KHẢ QUAN

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG QUÝ 1.2021_ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG ĐẦU NHIỆM KỲ CHÍNH PHỦ MỚI

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 2.2021_CHIẾN THẮNG DỊCH BỆNH, KỲ VỌNG VƯỢT ĐỈNH

VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 1.2021_DỊCH BỆNH TÁC ĐỘNG NGẮN HẠN

VIETNAM MACRO MAKET OUTLOOK 2021

CƠ HỘI TỪ ĐẨY MẠNH GIẢI NGÂN ĐẦU TƯ CÔNG

BÁO CÁO NGÀNH

VIETNAM SECTOR OUTLOOK 2Q2021

TRIỂN VỌNG NGÀNH DỆT MAY 2021

TRIỂN VỌNG NGÀNH DẦU KHÍ 2021

BÁO CÁO CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH 2020

VIETNAM SECTOR OUTLOOK 2021

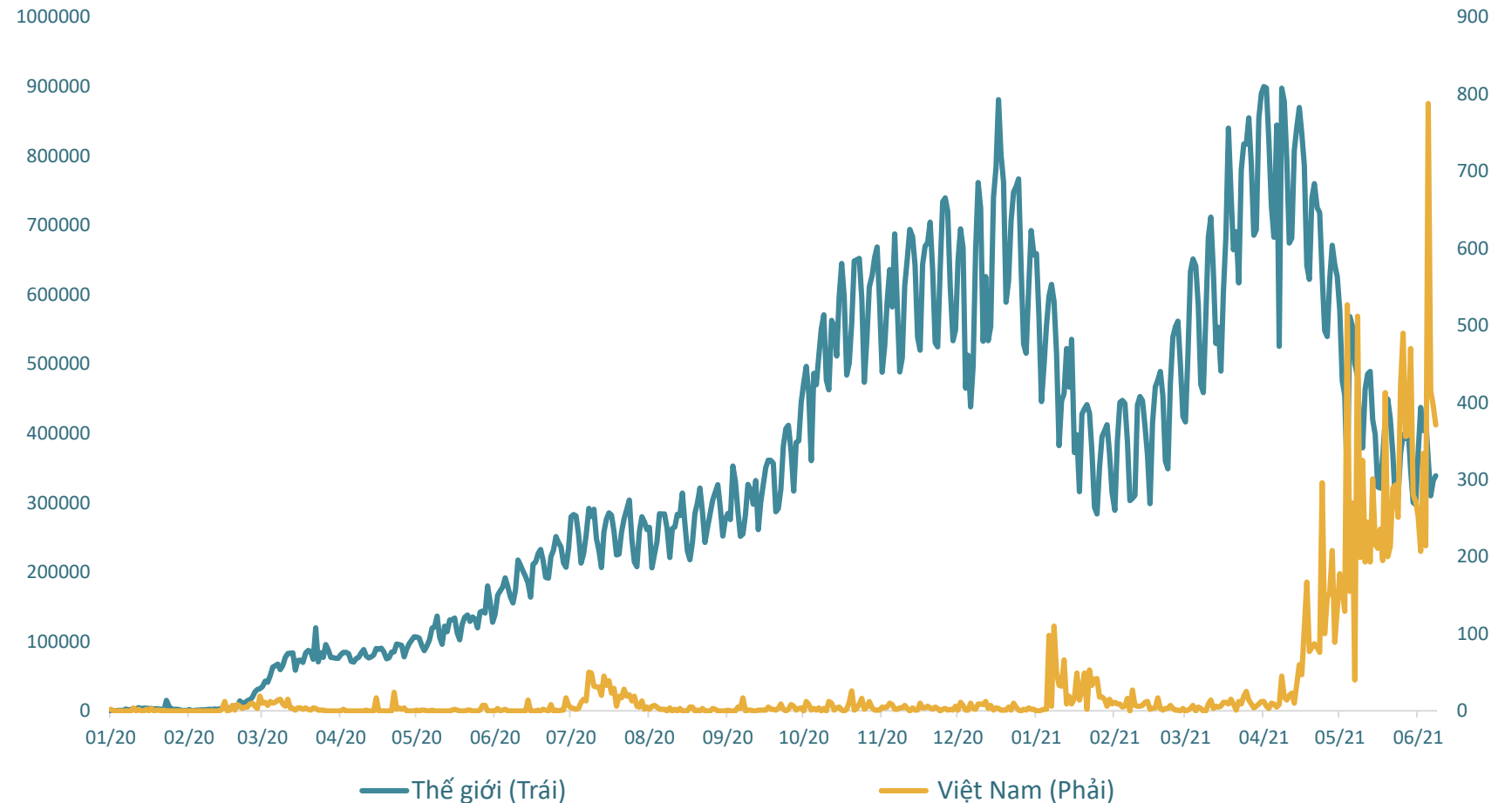
TRIỂN VỌNG NGÀNH TIÊU DÙNG BÁN LẺ 2021

TRIỂN VỌNG NGÀNH KHU CÔNG NGHIỆP 2021

VIETNAM SECTOR OUTLOOK 4Q2020

PHỤ LỤC: DỊCH COVID-19 ĐỢT 4 BÙNG PHÁT TẠI VIỆT NAM

Diễn biến dịch bệnh COVID-19 (số ca mắc mới theo ngày)



Nguồn: WHO, BSC Research

- ❖ **THẾ GIỚI:** Thế giới có 181,764,498 ca bệnh vào ngày 29/06/2021. Tốc độ mắc ca nhiễm đã giảm mạnh khi tình trạng tiêm chủng Vắc-xin COVID-19 khá khả quan trên toàn cầu.
- ❖ **VIỆT NAM:** có 16,507 ca bệnh COVID-19 vào ngày 29/06/2021. Ca nhiễm COVID-19 đợt 04 vẫn đang lây lan khá nhiều ở Hồ Chí Minh.
- ❖ **VẮC-XIN COVID-19:** Tính đến cuối giờ chiều ngày 28/6, Việt Nam đã tiêm 3,497,104 liều vắc xin phòng COVID-19. Trong đó, số người đã được tiêm đủ 2 mũi là 172,994 người.

Phụ lục: Kịch bản tiêm chủng

Kịch bản: Baseline

Vaccination / triệu người / ngày	500	1000	1500	2000	2500	3000	3500	4000	4500	5000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	2758	1379	919	689	552	460	394	345	306	276

Kịch bản: Positive

Vaccination / triệu người / ngày	5500	6000	6500	7000	7500	8000	8500	9000	9500	10000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	251	230	212	197	184	172	162	153	145	138

Kịch bản: Positive Plus

Vaccination / triệu người / ngày	10500	11000	11500	12000	12500	13000	13500	14000	14500	15000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	131	125	120	115	110	106	102	98	95	92

Kịch bản: G4

Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%	80%	90%
Vaccination / triệu người / ngày	8538	7290	6396	5630	4906	4183	3417	2523	1274
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	161	189	216	245	281	330	404	547	1082

Kịch bản: NEA

Confidence	10%	20.0%	30.0%	40.0%	50.0%	60.0%	70.0%
Vaccination / triệu người / ngày	8434	6659	5388	4298	3269	2240	1151
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	163	207	256	321	422	615	1198

Kịch bản: SEA

Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%
Vaccination / triệu người / ngày	4746	3727	2998	2373	1782	1192	566
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	291	370	460	581	774	1157	2434

Kịch bản: EA

Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%
Vaccination / triệu người / ngày	6315	4939	3955	3111	2314	1517	673
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	218	279	349	443	596	909	2047

Kịch bản: BRIC

Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%
Vaccination / triệu người / ngày	6190	4884	3948	3147	2390	1632	831
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	223	282	349	438	577	845	1660

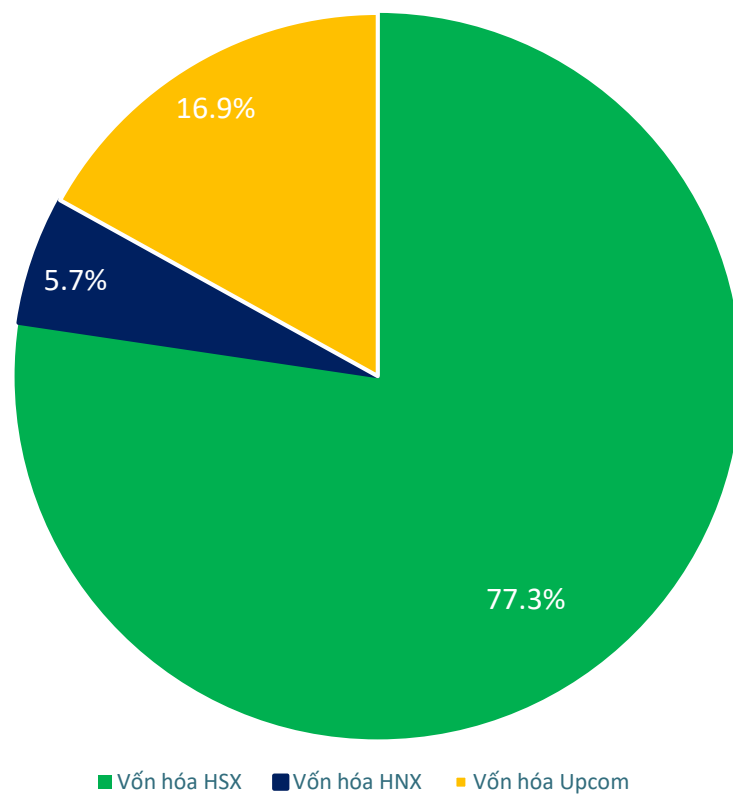
Note: Vaccination bắt đầu 8/3/21. * khoảng 67 triệu người, tuổi 15-64.

Source: OWID, BSC

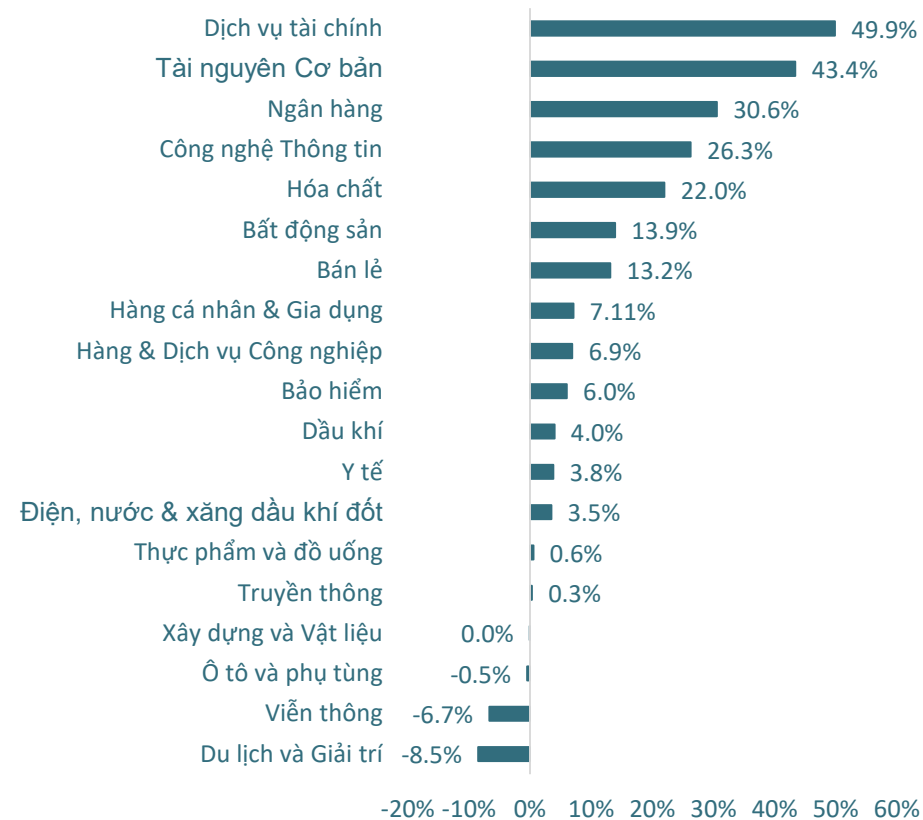


PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



15/19 nhóm ngành tăng điểm trong Quý II



PHỤ LỤC

VN-Index trung vị 1443.17 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	30/06/2021	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VCB	8.16%	116,400	113,784	128,300	98,386	20.39	4.28
2	VIC	7.61%	119,000	135,250	176,000	105,000	54.73	4.99
3	VHM	7.57%	118,000	122,548	137,000	102,500	14.99	4.26
4	HPG	4.49%	51,500	52,060	66,281	40,889	12.70	3.49
5	CTG	3.75%	52,700	49,777	65,800	24,642	11.06	2.15
6	TCB	3.64%	52,700	57,626	78,000	46,400	12.94	2.35
7	BID	3.62%	47,250	42,187	52,000	22,836	23.08	2.40
8	VNM	3.61%	90,400	112,174	135,000	98,000	19.31	6.03
9	GAS	3.56%	93,000	101,429	121,700	90,400	23.57	3.53
10	VPB	3.35%	67,700	66,716	85,700	53,000	14.63	2.97
11	GVR	2.78%	35,000	30,200	30,200	30,200	32.08	2.93
12	MSN	2.57%	111,400	119,227	142,500	95,000	86.96	8.09
13	NVL	2.45%	121,000	102,893	133,500	74,071	39.22	5.58
14	MBB	2.33%	43,350	40,464	49,000	34,233	12.00	2.36
15	SAB	2.05%	169,100	210,783	260,000	173,800	22.36	5.46
16	ACB	1.49%	35,700	34,528	41,800	31,120	11.18	2.54
17	MWG	1.42%	152,000	178,310	227,400	165,000	16.79	4.18
18	VRE	1.42%	31,750	38,851	42,500	36,000	27.01	2.40

No	Stock	Weight	30/06/2021	Mean	Max	Min	P/E	P/B
19	FPT	1.39%	88,000	94,311	101,739	87,130	21.45	4.77
20	PLX	1.37%	54,800	65,775	67,000	64,800	18.80	2.91
21	VJC	1.25%	121,500	126,050	138,900	113,200	53.86	4.35
22	STB	1.14%	30,600	22,401	32,400	7,853	20.46	1.86
23	HDB	1.14%	35,500	35,888	40,057	31,600	11.49	2.30
24	VIB	1.06%	49,450	36,690	40,857	33,500	14.69	3.97
25	BCM	1.05%	54,400	53,300	53,300	53,300	26.57	3.46
26	SSB	0.94%	41,150	40,750	40,750	40,750	28.65	3.50
27	PDR	0.88%	93,400	94,500	94,500	94,500	34.60	8.54
28	BVH	0.84%	58,400	68,325	71,100	64,900	22.92	2.12
29	TPB	0.77%	36,750	37,723	41,600	33,000	9.64	2.11
30	HVN	0.74%	27,600	25,500	27,400	23,600	0.00	###
31	EIB	0.74%	30,300	17,200	17,200	17,200	42.51	2.19
32	SSI	0.74%	55,000	41,200	41,200	41,200	19.81	3.12
33	MSB	0.70%	30,200	29,400	29,400	29,400	12.33	1.97
34	OCB	0.66%	30,700	32,075	38,700	29,000	0.00	1.82
35	LPB	0.62%	29,950	28,300	31,900	26,000	14.29	2.13
	VNIndex	81.90%	1,408.55	1,443.17	1,682.97	1,223.68	21.18	4.12

PHỤ LỤC

Lịch sự kiện 2021

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
7	16	Đáo hạn HĐTL	1-2	OPEC họp
	19	ETF VN30 review	22	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 2	28	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
8	15	Hạn cuối nộp BCTC bán niên	11	MSCI Đánh giá chỉ số theo quý
	19	Đáo hạn HĐTL		
	23-27	Ishare MSCI review		
9	06-17	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	13-17	ETF VNM công bố danh mục	9	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16	Đáo hạn HĐTL	22	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16-17	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện giao dịch	20-24	FTSE Russell Công bố xếp hạng thị trường kỳ cả năm
			15-30	Phiên họp thứ 76 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc
10	18	ETF VFM VN30 Review	28	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Hạn cuối nộp BCTC quý 3	31	Hạn cuối hoàn thành thỏa thuận Brexit
	21	Đáo hạn HĐTL	Tháng 10	IEA họp thường niên
	30	ETF VFM VN30 thay đổi tỷ trọng danh mục		
	Tháng 10	Hội nghị trung ương khóa XIII lần thứ 02		
11	19	Đáo hạn HĐTL	11	MSCI Đánh giá chỉ số bán niên
	22-26	Ishare MSCI review	3	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	Tháng 11	Họp Quốc hội		
12	04-17	ETF FTSE VN công bố danh mục	1	MSCI: Danh sách đánh giá mới có hiệu lực
	11-17	ETF VNM công bố danh mục	15	FED họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Đáo hạn HĐTL	16	ECB họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16-17	ETF VNM, ETF FTSE thực hiện giao dịch		

Heatmap hiệu suất VNIndex theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%							27.60%
Average	5.03%	1.59%	0.64%	3.60%	1.44%	1.19%	-1.44%	1.29%	1.04%	0.08%	1.89%	1.88%	13.03%

Phụ lục: Vận động thị trường

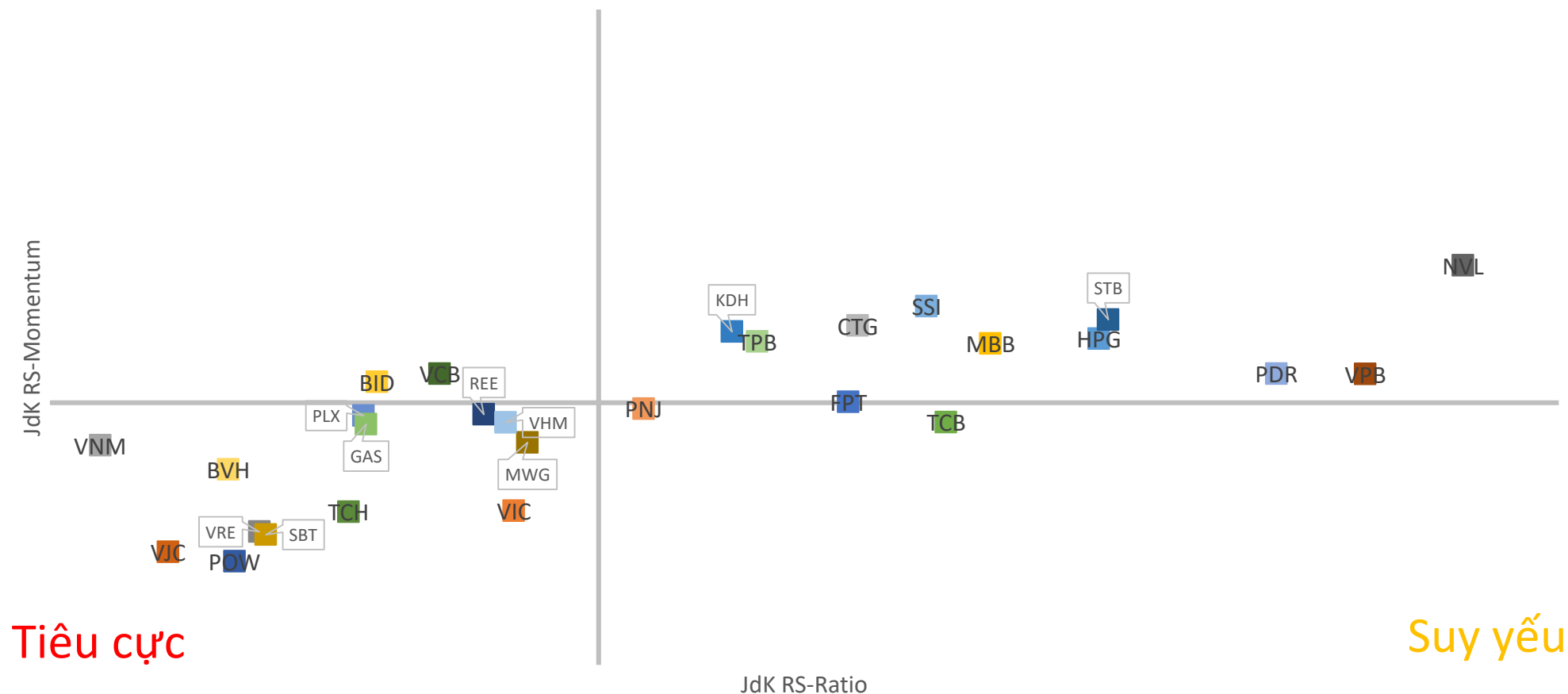
Vận động cổ phiếu VN30

Mã	RS-Ratio	RS-Mom ¹	12W%Δ
NVL	131.51	105.24	100.24%
VPB	127.95	101.09	51.72%
PDR	124.71	101.10	54.46%
STB	118.58	103.16	43.90%
HPG	118.23	102.43	48.46%
MBB	114.29	102.25	48.76%
SSI	111.96	103.68	72.12%
CTG	109.45	102.94	25.12%
FPT	109.11	100.02	28.39%
HDB	107.76	102.80	27.21%
TPB	105.78	102.33	24.65%
KDH	104.87	102.71	34.24%
MSN	101.89	102.21	13.43%
BID	91.93	100.79	0.00%
VCB	94.21	101.10	10.50%
TCB	112.67	99.25	28.84%
PNJ	101.65	99.77	10.06%
VNM	81.84	98.37	-9.27%
VJC	84.31	94.31	-11.93%
POW	86.74	93.95	-7.95%
BVH	86.51	97.45	-8.04%
VRE	87.64	95.08	-3.07%
SBT	87.87	94.96	-5.86%
TCH	90.89	95.84	-3.29%
PLX	91.43	99.51	3.37%
GAS	91.53	99.18	9.99%
VIC	96.92	95.88	-7.99%
REE	95.82	99.55	6.00%
VHM	96.61	99.24	16.41%
MWG	97.41	98.48	6.84%

Hồi phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích cực



Tiêu cực

Suy yếu

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- **Tích cực** → nên trong danh sách mua
- **Suy yếu** → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- **Tiêu cực** → nên trong danh sách tránh
- **Hồi phục** → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

Nguồn: Bloomberg, BSC Research